



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TĂNG TRƯỞNG
CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
GIAI ĐOẠN 2011 - 2017



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

TĂNG TRƯỞNG
CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
GIAI ĐOẠN 2011 - 2017



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

TS. NGUYỄN BÍCH LÂM

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

CHỊU TRÁCH NHIỆM BIÊN SOẠN

ThS. Nguyễn Thu Oanh

Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Thống kê Tổng hợp

ThS. Trần Thị Thu, Thống kê viên chính Vụ Thống kê Tổng hợp

THAM GIA BIÊN SOẠN

ThS. Phạm Tiến Nam, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp

ThS. Lê Tuấn Anh, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Tổng hợp

ThS. Dương Mạnh Hùng, Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia

ThS. Vũ Quang Hà, Thống kê viên chính Vụ Thống kê Tổng hợp

ThS. Nguyễn Thị Hương, Thống kê viên chính Vụ Thống kê Tổng hợp

CN. Nguyễn Thị Thanh Huyền, Thống kê viên Vụ Thống kê Tổng hợp

ThS. Nguyễn Thị Hương Giang, Thống kê viên Vụ Thống kê Tổng hợp

ThS. Thái Hà, Thống kê viên Vụ Thống kê Tổng hợp

LỜI MỞ ĐẦU

Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước để thực hiện đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới. Gắn liền với chủ trương này là yêu cầu đổi mới quy hoạch, kế hoạch và chính sách vĩ mô nhằm thúc đẩy quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, lãnh thổ và loại hình kinh tế. Theo đó, vùng kinh tế trọng điểm trở thành những vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng nhanh, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế và tạo động lực cho quá trình phát triển của cả nước.

Sau hơn hai mươi năm hình thành và phát triển, dưới định hướng và lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo thực hiện của Chính phủ, sự nỗ lực của các Bộ, ngành và địa phương, các vùng kinh tế trọng điểm đã có những bước phát triển mới, thể hiện ở khía cạnh tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mạng lưới kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư... Kinh tế của các vùng trọng điểm đã đạt được một số kết quả nhất định, thực sự trở thành những trung tâm kinh tế, cung cấp dịch vụ, tạo việc làm cho các địa phương trên cả nước.

Tuy nhiên, quy mô, tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các địa phương trong nội vùng kinh tế trọng

điểm cũng như giữa các vùng trọng điểm với nhau chưa đều và chưa tương xứng với tiềm năng của các vùng; cơ cấu kinh tế của các vùng chưa tạo được sức cạnh tranh và động lực phát triển cho cả nước; năng suất lao động còn thấp, các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa sử dụng hết năng lực; đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cả nước còn thấp và có sự chênh lệch lớn giữa các vùng với nhau.

Xuất phát từ những vấn đề trên, Tổng cục Thống kê đã biên soạn ấn phẩm ***“Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017”*** nhằm tập trung phân tích, đánh giá thực trạng tăng trưởng của các vùng cũng như tác động tới tăng trưởng của cả nước trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, ấn phẩm còn đưa ra một số giải pháp để nâng cao vai trò của vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta hiện nay. Số liệu sử dụng trong ấn phẩm được tổng hợp từ Niên giám thống kê toàn quốc, Niên giám thống kê cấp tỉnh năm 2011 đến năm 2017 và số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) giai đoạn 2010-2017 do Tổng cục Thống kê rà soát, tính toán theo Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới quy trình biên soạn GRDP của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	3
Phần I. TỔNG QUAN VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM	9
I. Giới thiệu sơ lược về sự hình thành các vùng kinh tế trọng điểm	9
1. Khái niệm vùng kinh tế trọng điểm	9
2. Sự hình thành các vùng kinh tế trọng điểm	10
3. Vị trí, vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm	12
II. Đánh giá chung điều kiện và yếu tố phát triển các vùng kinh tế trọng điểm	14
1. Tác động của hội nhập quốc tế đến vùng kinh tế trọng điểm	14
2. Các yếu tố nguồn lực của vùng kinh tế trọng điểm	15
Phần II. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2011-2017	22
I. Thực trạng tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017	22
1. Tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô	22
2. Tăng trưởng của các khu vực kinh tế	61
II. Tác động tăng trưởng các vùng KTTĐ tới tăng trưởng của toàn nền kinh tế giai đoạn 2011-2017	70
1. Đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế	70
2. Tác động của các khu công nghiệp tại các vùng KTTĐ tới tăng trưởng kinh tế cả nước	77
3. Tác động của kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất tại các vùng KTTĐ tới tăng trưởng kinh tế cả nước	79

	Trang
III. Thành tựu, hạn chế trong tăng trưởng của các vùng KTTĐ	81
1. Thành tựu	81
2. Hạn chế	83
Phần III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM	85
1. Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển vùng KTTĐ	85
2. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng	85
3. Phát triển khoa học và công nghệ	86
4. Đào tạo nguồn nhân lực	86
5. Thúc đẩy đầu tư, phát huy lợi thế, tăng cường liên kết của các vùng KTTĐ	87
6. Phát triển du lịch	88
7. Hoàn thiện thể chế và tăng cường thực hiện thể chế	88
8. Một số kiến nghị	89
PHỤ LỤC SỐ LIỆU	91
1. Diện tích, dân số và mật độ dân số của các vùng kinh tế trọng điểm năm 2017	93
2. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của các vùng kinh tế trọng điểm	95
3. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của các vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế	97
4. Năng suất lao động của các vùng kinh tế trọng điểm so với năng suất lao động cả nước (NSLĐ cả nước = 1)	99
5. Năng suất lao động vùng kinh tế trọng điểm so với năng suất lao động cả nước phân theo khu vực kinh tế	101

	Trang
6 Mật độ kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm	103
7 Quy mô GRDP của vùng kinh tế trọng điểm so với quy mô GDP (Quy mô GDP = 100)	105
8 Cơ cấu GRDP của các vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế	107
9 Chỉ số phát triển GRDP của vùng kinh tế trọng điểm	109
10 GRDP bình quân đầu người của các vùng kinh tế trọng điểm so với GDP bình quân đầu người	111
11 Tỷ trọng thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn các vùng kinh tế trọng điểm trong tổng thu, chi ngân sách địa phương	113
12 Vốn đầu tư thực hiện xã hội vào các địa phương, vùng kinh tế trọng điểm so với vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của cả nước	114
13 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế	116
14 Chỉ số phát triển vốn đầu tư của vùng kinh tế trọng điểm theo giá so sánh	118
15 Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng kinh tế trọng điểm phân theo số dự án và vốn đăng ký	120
16 Lũy kế đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép còn hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 của các vùng kinh tế trọng điểm	122
17 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế	123
18 Doanh thu thuần và thuế đã nộp ngân sách của doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm	125
19 Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt vùng kinh tế trọng điểm	126

	Trang
20 Sản lượng thủy sản của các vùng kinh tế trọng điểm	127
21 Đầu tư vào các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phân theo nguồn vốn tại thời điểm tháng 6 năm 2018	128
22 Doanh thu du lịch lữ hành của các vùng kinh tế trọng điểm phân theo địa phương	129
23 Vận tải hành khách và hàng hóa tại các vùng kinh tế trọng điểm	131
24 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các địa phương vùng kinh tế trọng điểm	133

Phần I

TỔNG QUAN VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

I. Giới thiệu sơ lược về sự hình thành các vùng kinh tế trọng điểm

1. *Khái niệm vùng kinh tế trọng điểm*

Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) là vùng hội tụ tốt nhất các điều kiện để phát triển, có khả năng tạo lợi thế cạnh tranh, làm đầu tàu tăng trưởng để đẩy mạnh quá trình phát triển cho các vùng đó và tiến tới đảm nhận vai trò chi phối tăng trưởng đối với nền kinh tế cả nước¹.

Theo quan điểm địa kinh tế mới để phát triển vùng KTTĐ, một quốc gia muốn trở nên phồn thịnh thì phải có một số vùng phát triển hơn những vùng khác. Đây là khía cạnh ủng hộ cho quan điểm cần phải có các vùng KTTĐ ở các nước đang phát triển theo nghĩa tạo động lực cho tăng trưởng nhanh, tích tụ các yếu tố vật chất cho quá trình thực hiện phát triển kinh tế chung của cả nước².

Như vậy, *vùng KTTĐ là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực - đầu tàu lôi kéo sự phát triển chung của cả nước.* Là vùng lãnh thổ nằm trong hệ thống các

¹ Theo Nguyễn Văn Nam và Ngô Thắng Lợi (2010).

² Krugman, P. (2008).

vùng của một quốc gia, vùng KTTĐ có tính chất và đặc điểm đặc biệt khác với các vùng địa lý khác, có đặc thù riêng về kinh tế và mang tính trọng điểm, dẫn dắt trong hệ thống các vùng. Ở nước ta, vùng KTTĐ Bắc bộ nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng; vùng KTTĐ miền Trung nằm trong vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; vùng KTTĐ phía Nam nằm trong vùng Đông Nam bộ và một phần vùng Tây Nam bộ; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long nằm trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Với vai trò là một vùng lãnh thổ, vùng KTTĐ của quốc gia là một phạm trù lịch sử, có thể thay đổi theo thời gian. Số lượng và phạm vi lãnh thổ của mỗi vùng KTTĐ sẽ thay đổi theo yêu cầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Sự hình thành các vùng kinh tế trọng điểm

Các vùng KTTĐ được Đảng và Nhà nước xác định là các vùng động lực làm đầu tàu lôi kéo sự phát triển của các vùng khác trên cả nước. Hiện nay, nước ta có 4 vùng KTTĐ: vùng KTTĐ Bắc bộ, vùng KTTĐ miền Trung, vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long với tổng số 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ của từng vùng KTTĐ như sau:

(1) *Vùng KTTĐ Bắc bộ*, được thành lập theo Quyết định số 747/TTg ngày 11/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm thành phố Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương. Theo quyết định số 145/2004/QĐ-TTg ngày

13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về “Phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu vùng KTTĐ Bắc bộ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020”, vùng KTTĐ Bắc bộ được bổ sung thêm 2 tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Như vậy, vùng KTTĐ Bắc bộ bao gồm 7 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên.

(2) *Vùng KTTĐ miền Trung* được thành lập theo Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg ngày 29/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Sau khi bổ sung thêm tỉnh Bình Định theo quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ, vùng KTTĐ miền Trung bao gồm 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

(3) *Vùng KTTĐ phía Nam* được thành lập theo Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23/2/1998 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại Hội nghị các tỉnh vùng KTTĐ phía Nam ngày 20-21/6/2003, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định mở rộng ranh giới vùng KTTĐ phía Nam, bổ sung thêm 3 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước và Long An. Ngày 13/8/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg về “Phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020”. Đến năm 2009, sau khi bổ sung thêm tỉnh Tiền Giang, vùng KTTĐ phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Thành phố Hồ Chí Minh,

Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang.

(4) *Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long* được thành lập theo Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thành lập vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long. Theo đó, vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ và Cà Mau.

3. Vị trí, vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm

Vùng KTTĐ Bắc bộ là trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học - công nghệ của cả nước, nơi tập trung các cơ quan Trung ương, các trung tâm điều hành của nhiều tổ chức kinh tế lớn, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và triển khai khoa học - công nghệ của quốc gia. Đây là vùng hạt nhân, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng. Trong đó, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tam giác phát triển của vùng KTTĐ Bắc bộ, từ đó lan tỏa và lôi kéo các địa phương khác cùng phát triển và liên kết chặt chẽ với nhau trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đồng bằng sông Hồng cũng như của cả nước.

Vùng KTTĐ phía Nam nằm ở vị trí địa kinh tế độc đáo, nằm trên các trục giao thông quan trọng của cả nước, quốc tế và khu vực, có nhiều cửa ngõ vào - ra thuận lợi, cả về đường sông, đường sắt, đường biển, đường hàng không. Vùng có vị trí, vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển

kinh tế - xã hội, tập trung đủ các điều kiện và lợi thế phát triển các ngành mũi nhọn, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước. Trong quá trình hình thành và phát triển, vùng KTTĐ phía Nam cùng với các vùng KTTĐ cả nước đã phát huy lợi thế của vùng, tạo nên thế mạnh kinh tế theo hướng mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương lân cận trong vùng.

Vùng KTTĐ miền Trung nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam của nước ta, là cửa ngõ quan trọng thông ra biển của vùng Tây Nguyên. Vùng KTTĐ miền Trung được xem là vùng có ý nghĩa chiến lược và điều kiện thuận lợi hình thành một hành lang giao lưu kinh tế, thương mại quan trọng, nối Tây Nguyên, Mi-an-ma, Cam-pu-chia và Lào với đường hàng hải quốc tế qua Biển Đông và Thái Bình Dương. Sự phát triển kinh tế của vùng này sẽ góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác hợp lý các nguồn lực tài nguyên và lao động, giải quyết việc làm, phát triển cơ sở hạ tầng của các vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long là trung tâm dẫn đầu cả nước về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Ngoài ra, vùng kinh tế này còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch

vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.

II. Đánh giá chung điều kiện và yếu tố phát triển các vùng kinh tế trọng điểm

1. Tác động của hội nhập quốc tế đến vùng kinh tế trọng điểm

Đặc trưng của hội nhập quốc tế là mở rộng không gian hợp tác toàn thế giới về kinh tế, chính trị, thương mại và phân công lao động. Hội nhập quốc tế cũng chứa đựng nhiều rủi ro như: xung đột cục bộ, khủng bố và những bất ổn khác. Trong bối cảnh với những thuận lợi và cơ hội, thách thức đan xen từ quá trình hội nhập quốc tế, quá trình phát triển đặt ra cho mỗi quốc gia nói chung và mỗi vùng trong một quốc gia nói riêng phải có những chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của mình, đặc biệt đối với quốc gia có độ mở của nền kinh tế cao và hội nhập sâu, rộng như Việt Nam.

Thời gian qua, nước ta đã tham gia tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế bằng các hoạt động kết nối với ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản,... tham gia sâu vào các thể chế quốc tế lớn như Tổ chức Thương mại Thế giới, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, đặc biệt tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Việc tham gia liên kết khu vực và quốc tế sẽ kéo theo nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, giúp nước ta tăng cơ hội tham gia vào mạng lưới

sản xuất toàn cầu, điều đó có tác động không nhỏ tới hoạt động phối hợp giữa các địa phương trong vùng KTTĐ.

Các vùng KTTĐ ở nước ta có nhiều thuận lợi về giao lưu kinh tế và hội nhập quốc tế. Đây cũng là những vùng có thể mạnh khi hội nhập, có khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, thuận lợi trong xuất, nhập khẩu hàng hóa,... Tuy vậy, các vùng này cũng chịu cạnh tranh trực tiếp, gay gắt không chỉ từ các nước phát triển hàng đầu thế giới, các nước công nghiệp mới mà cả các nước, các vùng lãnh thổ có trình độ phát triển tương đồng. Hội nhập quốc tế đòi hỏi từng địa phương và từng vùng KTTĐ phải hiểu rõ thế mạnh, tiềm năng, sự khác biệt của từng vùng để từ đó có sự sắp xếp, phân công lao động hợp lý trong từng vùng.

2. Các yếu tố nguồn lực của vùng kinh tế trọng điểm

a. Tài nguyên thiên nhiên

Vùng KTTĐ Bắc bộ có một số loại khoáng sản quan trọng như than đá với trữ lượng chiếm 98% trữ lượng than đá của cả nước, than nâu, đá vôi làm xi măng với trữ lượng hơn 20%, cao lanh với trữ lượng khoảng 40%. Ngoài ra, vùng có lợi thế về các địa điểm du lịch nổi tiếng trong nước và quốc tế như Vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên của thế giới; các bãi biển, danh thắng là những tài nguyên quan trọng của vùng. Việc khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản cũng như lợi thế về du lịch tạo tiền đề cho phát triển kinh tế

của vùng và của cả nước, từ đó kéo theo hàng loạt các ngành công nghiệp và dịch vụ khác phát triển theo.

Vùng KTTĐ miền Trung có tài nguyên khoáng sản chủ yếu là mỏ cao lanh, cát thủy tinh có quy mô trung bình và chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu chế biến các sản phẩm gốm sứ có chất lượng cao. Cùng với khoáng sản, vùng KTTĐ miền Trung có nguồn tài nguyên biển phong phú, các địa phương trong vùng đều có đường bờ biển dài, thuận lợi cho việc phát triển thủy sản và kinh tế biển. Bên cạnh đó, nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tập trung trong vùng, đem lại những tiềm năng to lớn để phát triển du lịch nói riêng cũng như phát triển kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung.

Vùng KTTĐ phía Nam có nguồn tài nguyên dầu khí chiếm tỷ trọng lớn của cả nước. Đây là những cơ sở nguyên liệu năng lượng quan trọng cho phép phát triển mạnh mẽ công nghiệp điện và khai khoáng, nhất là khai thác và chế biến dầu khí. Đặc biệt, trong vùng có nhiều khu công nghiệp có thể mạnh để phát triển sản phẩm công nghệ cao có giá trị lớn, có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, tiềm năng và thế mạnh của vùng là có thổ nhưỡng phù hợp và trình độ thâm canh tương đối cao nên hầu hết các loại cây công nghiệp trồng ở vùng KTTĐ phía Nam đều cho năng suất cao.

Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long có nguồn tài nguyên nước ngọt với trữ lượng lớn từ sông Mê Kông, lượng phù sa từ sông Mê Kông là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho trồng lúa và các loại cây hoa màu, cây ăn quả. Thêm vào đó, tài

nguyên khoáng sản đó là dầu khí, khí đốt từ các mỏ khí Tây Nam để phát triển nguồn năng lượng cho cả nước; tài nguyên đá vôi ở khu vực Hà Tiên, Kiên Lương; đá an-de-zit, gra-nit (An Giang),... Những di tích lịch sử, văn hóa, phong cảnh đẹp phân bố đều trên toàn địa bàn và tài nguyên nhân văn tạo cho vùng những tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế du lịch.

Bốn vùng KTTĐ có một số khoáng sản quan trọng chiếm tỷ trọng lớn so với cả nước như: trữ lượng than đá chiếm 98% (chủ yếu là ở vùng KTTĐ Bắc bộ), trữ lượng đá vôi 55%, sét chịu lửa 90%, sét xi măng 60%. Vùng biển gần bờ có dầu khí chiếm 90% trữ lượng về dầu và 80% trữ lượng khí đốt; khoáng sản dầu khí có giá trị cao nhất trên phạm vi cả nước, tập trung chủ yếu ở vùng KTTĐ phía Nam. Việc khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên ở các vùng KTTĐ là yếu tố quan trọng để phát huy được thế mạnh của các vùng, góp phần phát triển kinh tế của từng vùng cũng như của cả nước.

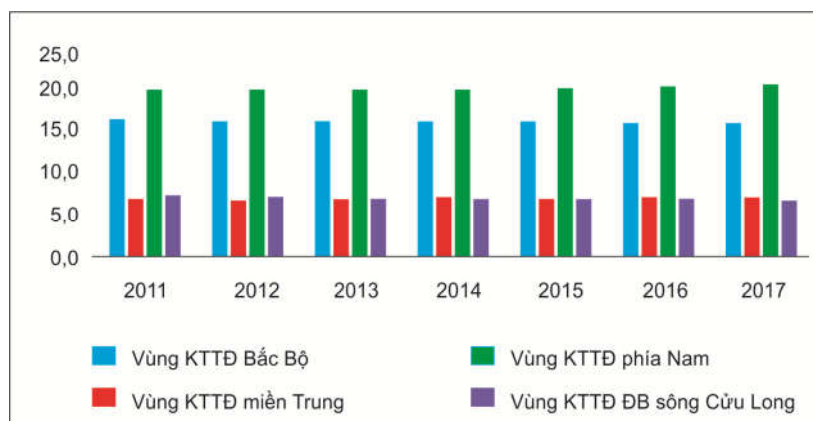
b. Dân số và nguồn nhân lực

Năm 2017, các vùng KTTĐ có diện tích trên 90,8 nghìn km² (chiếm 27,4% diện tích cả nước); dân số trung bình đạt 48,9 triệu người (chiếm 52,2% dân số cả nước), mật độ dân số là 538 người/km², gần gấp đôi mật độ dân số cả nước (283 người/km²). Trong đó, vùng KTTĐ phía Nam có quy mô dân số lớn nhất với gần 20 triệu người, mật độ dân số 655 người/km²; vùng KTTĐ Bắc bộ 15,9 triệu người, mật độ dân số 1.011 người/km²; vùng KTTĐ miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long có quy mô dân

số nhỏ, tương ứng gần 6,5 triệu người và 6,4 triệu người với mật độ dân số đạt 232 người/km² và 390 người/km².

Trong thời gian qua, các vùng KTTĐ có sức lan tỏa tích cực đến thu hút lao động từ mọi miền đất nước, nhất là các địa phương không nằm trong các vùng trọng điểm, lực lượng lao động làm việc trong các vùng KTTĐ ngày càng tăng và chiếm tỷ lệ cao so với tổng số lao động đang làm việc trên phạm vi cả nước.

Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại các vùng KTTĐ so với cả nước giai đoạn 2011-2017 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại các vùng KTTĐ năm 2017 là 26,8 triệu người, chiếm 49,8% lao động đang làm việc của cả nước. Lao động chủ yếu tập trung tại vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam, tương ứng với 8,5 triệu người, chiếm 15,8% lực lượng lao động cả nước và 10,9 triệu người, chiếm 20,4%; quy mô lao động của vùng KTTĐ miền

Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ chiếm lần lượt là 6,9% và 6,7%.

Cơ cấu lao động của các vùng KTTĐ chuyển dịch theo hướng tích cực, nhanh hơn so với xu thế chuyển dịch cơ cấu lao động của cả nước. Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm. So với năm 2011, tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2017 vùng KTTĐ Bắc bộ giảm 10,1 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung giảm 9,7 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam giảm 6,8 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long giảm 7,6 điểm phần trăm. Tương tự, so với năm 2011, tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng ở vùng KTTĐ Bắc bộ năm 2017 tăng 3,6 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung tăng 2,2 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam tăng 5,8 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 4,7 điểm phần trăm. Trong khu vực dịch vụ, tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc sau 7 năm trong giai đoạn 2011-2017 của các vùng trọng điểm cũng tăng cao, trong đó vùng KTTĐ Bắc bộ tăng 6,5 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung tăng 7,5 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam chỉ tăng 1 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 2,9 điểm phần trăm. Đây là xu thế tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng KTTĐ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng giá trị sản xuất các sản phẩm hàng hóa trên cơ sở phát huy thế mạnh của mỗi địa phương, vùng, miền.

**Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
tại các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017**

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Cả nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	48,4	47,4	46,7	46,3	44,0	41,9	40,2
Công nghiệp và xây dựng	21,3	21,2	21,2	21,3	22,7	24,7	25,8
Dịch vụ	30,3	31,4	32,1	32,4	33,3	33,4	34,0
Vùng KTTĐ Bắc bộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	32,4	31,9	32,4	30,1	28,1	24,2	22,3
Công nghiệp và xây dựng	30,9	29,5	29,7	29,7	29,2	32,5	34,5
Dịch vụ	36,7	38,7	37,9	40,2	42,7	43,3	43,2
Vùng KTTĐ miền Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	47,9	44,3	43,8	44,3	41,3	38,0	38,2
Công nghiệp và xây dựng	20,1	20,6	19,4	19,8	21,8	24,6	22,3
Dịch vụ	32,0	35,1	36,8	35,9	36,9	37,4	39,5
Vùng KTTĐ phía Nam	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	25,8	24,9	24,0	23,2	18,8	18,8	19,0
Công nghiệp và xây dựng	31,6	32,0	31,8	32,8	37,0	37,5	37,4
Dịch vụ	42,6	43,1	44,2	44,0	44,2	43,7	43,6
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	51,0	51,6	48,9	49,3	49,6	46,4	43,4
Công nghiệp và xây dựng	13,8	14,1	14,6	14,8	15,2	16,1	18,5
Dịch vụ	35,2	34,3	36,5	35,9	35,2	37,5	38,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, nhìn chung lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại các vùng KTTĐ có xu hướng tăng hàng năm, đặc biệt là ở vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ phía Nam. Tốc độ tăng bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 của lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại hai vùng KTTĐ này cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước, tương ứng 0,1 điểm phần trăm và 0,38 điểm phần trăm. Sự gia tăng của lực lượng lao động đã đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động kinh tế tại các vùng KTTĐ. Riêng vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long giảm 0,21% do lao động di chuyển sang các tỉnh, thành phố lớn thuộc vùng Đông Nam bộ để tìm kiếm mức lương cạnh tranh và thụ hưởng những tiện ích cuộc sống tốt hơn.

**Tốc độ tăng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
tại các vùng KTTĐ giai đoạn 2012-2017**

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	BQ 2012-2017	%
Cả nước	2,13	1,53	1,03	0,18	0,88	0,75	1,08	
Vùng KTTĐ Bắc bộ	-0,09	2,61	0,05	0,18	0,38	0,12	0,54	
Vùng KTTĐ miền Trung	-0,90	4,88	2,77	-1,46	0,95	0,98	1,18	
Vùng KTTĐ phía Nam	1,27	2,23	1,14	0,98	1,76	1,37	1,46	
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	-1,29	-0,003	-0,58	-0,75	1,00	0,38	-0,21	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Phần II
THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG
CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
GIAI ĐOẠN 2011-2017

**I. Thực trạng tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm
giai đoạn 2011-2017**

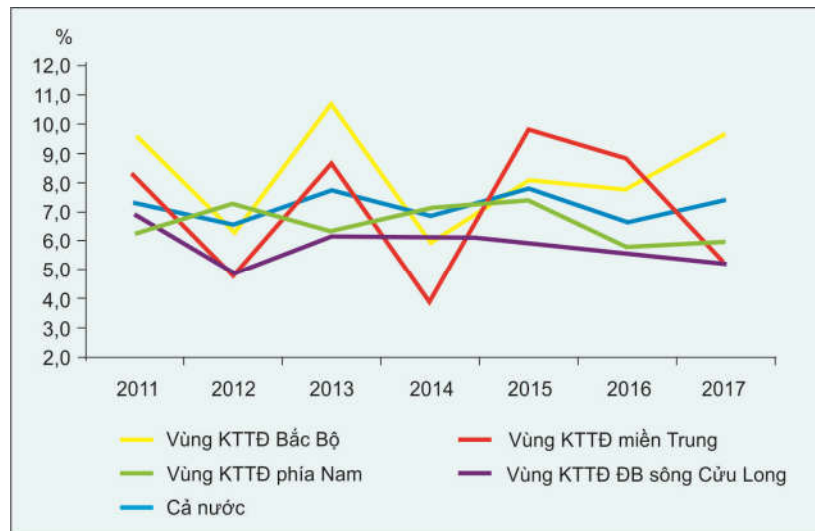
1. Tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

a. Tăng trưởng GRDP của các vùng kinh tế trọng điểm

Cùng với xu thế tăng trưởng kinh tế chung của toàn bộ nền kinh tế, những năm gần đây, tăng trưởng của các vùng KTTĐ ngày càng cao. Giai đoạn 2011-2017, GRDP của 4 vùng KTTĐ bình quân mỗi năm tăng 7,14%, xấp xỉ tốc độ tăng GDP bình quân mỗi năm trong cùng giai đoạn; trong đó, GRDP vùng KTTĐ Bắc bộ tăng 8,27%, cao hơn tốc độ tăng GDP 1,08 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung tăng 7,06%, thấp hơn 0,13 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam tăng 6,61%, thấp hơn 0,58 điểm phần trăm; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 5,83%, thấp hơn 1,36 điểm phần trăm. Tốc độ tăng GRDP của 3 vùng KTTĐ thấp hơn tốc độ tăng GDP do trong những vùng KTTĐ này, bên cạnh một số địa phương có khả năng duy trì mức tăng trưởng cao qua các năm còn một số địa phương trong vùng có tốc độ tăng thấp hơn các địa phương ngoài vùng trọng điểm. Đặc biệt ở vùng KTTĐ phía Nam, do những năm gần đây giá dầu thế giới liên tục giảm ảnh hưởng đến sản lượng dầu thô khai thác của vùng, làm giảm tốc độ tăng GRDP. Cụ thể,

GRDP của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2016 giảm 3,15% so với năm 2015 và năm 2017 giảm 4,02%, kéo GRDP bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 của tỉnh chỉ tăng 1,94%. Đây là nguyên nhân chính làm cho tốc độ tăng GRDP bình quân năm của vùng KTTĐ phía Nam đạt thấp hơn mức tăng GDP bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017. Tốc độ tăng GRDP cho thấy giữa các vùng KTTĐ có sự tăng trưởng kinh tế không đồng đều, có những vùng đã phát huy được vai trò đầu tàu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả nước nói chung, tuy nhiên có những vùng vẫn chưa phát huy được vai trò trọng điểm của mình.

Tăng trưởng GRDP các vùng KTTĐ giai đoạn 2011-2017



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chính của các vùng KTTĐ. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn

2011-2017, ngành chế biến chế tạo đóng góp 3,21 điểm phần trăm vào tăng trưởng của vùng KTTĐ Bắc bộ; 2,57 điểm phần trăm vào tăng trưởng của vùng KTTĐ miền Trung; 2,44 điểm phần trăm vào tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam và 1,20 điểm phần trăm vào tăng trưởng của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long. Nói cách khác, tăng trưởng của các vùng KTTĐ chủ yếu là sự đóng góp của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

(1) Đóng góp của các địa phương vào tăng trưởng GRDP vùng KTTĐ

Tại vùng KTTĐ Bắc bộ, Hà Nội luôn thể hiện vị trí đầu tàu, động lực phát triển và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế cả nước. Trung bình mỗi năm giai đoạn 2011-2017, tốc độ tăng GRDP của Hà Nội đạt 7,28%, cao hơn tốc độ tăng GDP bình quân 0,09 điểm phần trăm. Một số địa phương có tốc độ tăng GRDP bình quân năm cao hơn nhiều tốc độ tăng GDP bình quân năm như Bắc Ninh 15,47%; Quảng Ninh 8,09%; Hải Dương 8,31%. Trong mức tăng GRDP bình quân năm của vùng, Hà Nội đóng góp lớn vào mức tăng chung với 48,7%; Bắc Ninh đóng góp 17,6%; Hải Phòng đóng góp 10,7%,... Như vậy, về mặt địa kinh tế, tăng trưởng của Hà Nội là động lực tăng trưởng GRDP của vùng KTTĐ Bắc bộ. Đây là địa phương tập trung nhiều ngành công nghiệp mũi nhọn; các hoạt động dịch vụ; công nghiệp chế biến, chế tạo; hoạt động thương mại bán buôn, bán lẻ; hoạt động kinh doanh bất động sản,... Đó là những cơ sở vật chất quan trọng để phục vụ cho phát triển công nghiệp của vùng KTTĐ Bắc bộ cũng như của cả nước.

Vùng KTTĐ miền Trung có vai trò vị thế quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của miền Trung và Tây Nguyên. Tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2017 của vùng dao động từ 3,28% đến 10,45%. Với xuất phát điểm thấp, quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng nhờ vào sự nỗ lực của các địa phương và sự chỉ đạo hỗ trợ, quyết tâm cao của Chính phủ trên các lĩnh vực công nghiệp, du lịch, trung chuyển hàng hóa quốc tế, đánh bắt hải sản xa bờ, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền,... vì vậy kinh tế của vùng đã có sự khởi sắc và tăng trưởng nhanh. Trong số các địa phương của vùng KTTĐ miền Trung, GRDP của tỉnh Quảng Nam trung bình mỗi năm tăng 10,4% là lực kéo chủ yếu để đưa GRDP cả vùng đạt 7,06% mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017, đóng góp bình quân mỗi năm 32,9% vào mức tăng chung của vùng. Tỷ trọng GRDP của Đà Nẵng trong GRDP vùng KTTĐ miền Trung luôn chiếm từ 24,3% đến 25,4%, cao nhất so với các địa phương còn lại nhưng đóng góp vào mức tăng chung của cả vùng bình quân mỗi năm đạt 28,5%, thấp hơn mức đóng góp của tỉnh Quảng Nam. Trong đóng góp của tỉnh Quảng Nam tới tăng trưởng kinh tế vùng KTTĐ miền Trung, nổi bật lên vai trò quan trọng của khu kinh tế mở Chu Lai, trong đó một số ngành của khu kinh tế này đã tạo ra sản phẩm công nghiệp chủ lực, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh cũng như của cả vùng. Đặc biệt khu phức hợp ô tô Chu Lai Trường Hải đã góp phần phát triển ngành công nghiệp cơ khí ô tô Việt Nam, tạo ra một số sản phẩm công nghiệp có giá trị lớn, có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Vùng KTTĐ phía Nam là một trong hai cực phát triển quan trọng của cả nước, trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò đầu tàu của cả vùng. Vai trò này đã được Thành phố thể hiện ở chính sự tăng trưởng cao và ở nỗ lực trong liên kết, hợp tác với các địa phương khác để cùng phát triển. Với vai trò và sự nỗ lực đó, GRDP của Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 44,5% đến 49,8% GRDP vùng KTTĐ phía Nam trong giai đoạn 2011-2017. Bình quân mỗi năm giai đoạn này, tăng trưởng của Thành phố Hồ Chí Minh đạt 7,26%, cao hơn tốc độ tăng GDP bình quân năm 0,07 điểm phần trăm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, tăng trưởng kinh tế khá cao trong thời gian qua nên sự đóng góp của Thành phố cho vùng KTTĐ phía Nam và cả nước ngày càng lớn, vai trò là động lực thu hút và lan tỏa của Thành phố ngày càng rõ nét. Năm 2011, đóng góp của Thành phố vào tăng trưởng của cả vùng đạt 54,9%, đến năm 2017 mức đóng góp đạt 63,2%, trung bình mỗi năm đóng góp 53,5% vào mức tăng chung của cả vùng KTTĐ phía Nam. Đóng góp vào tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2011-2017 tại vùng KTTĐ phía Nam của một số địa phương khác tương đối thấp, trong đó Đồng Nai đóng góp 12,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu 5%; Long An 4,9%...

Tỷ trọng GRDP của các địa phương trong vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long không có sự khác biệt rõ rệt như ở vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam³. GRDP của Cà Mau chiếm tỷ trọng thấp nhất, từ 15,8% đến 17,4% và cao nhất là An

³ Trong giai đoạn 2011-2017, GRDP của Hà Nội chiếm từ 53,1% đến 57,0% GRDP của vùng KTTĐ Bắc bộ và GRDP của Thành phố Hồ Chí Minh chiếm từ 44,5% đến 49,8% GRDP vùng KTTĐ phía Nam.

Giang, chiếm từ 27,8% đến 29,2%. Trong mức tăng bình quân chung mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017 của vùng, Kiên Giang là địa phương đóng góp nhiều nhất vào mức tăng chung của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long với 30,7%; Cần Thơ đóng góp 30%; An Giang đóng góp 24,3% và Cà Mau đóng góp 15%.

(2) Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng của các vùng kinh tế trọng điểm

Các vùng KTTĐ có những thế mạnh khác nhau nên đóng góp của từng khu vực kinh tế tới tăng trưởng GRDP của các vùng có sự khác biệt.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp vào tăng trưởng GRDP có sự chênh lệch lớn giữa các vùng KTTĐ. Năm 2011, khu vực này đóng góp 2,55 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long; 0,37 điểm phần trăm cho vùng KTTĐ Bắc bộ; 0,33 điểm phần trăm cho vùng KTTĐ phía Nam và 0,13 điểm phần trăm cho vùng KTTĐ miền Trung. Năm 2017, mức đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng chung của các vùng KTTĐ đã giảm so với năm 2011, bên cạnh xu hướng chuyển dịch cơ cấu giữa các khu vực kinh tế còn do nguyên nhân của biến đổi khí hậu; dịch bệnh diễn biến phức tạp trên cây trồng, vật nuôi... Do vậy, đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ đạt 0,52 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung 0,42 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam 0,17 điểm phần trăm và vùng KTTĐ Bắc bộ 0,08 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng có nhiều đóng góp vào tăng trưởng của các vùng KTTĐ trong giai đoạn 2011-2017, mức đóng góp vào tăng trưởng của từng vùng là khác nhau và không ổn định, trong đó đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam cao hơn mức đóng góp vào tăng trưởng của vùng KTTĐ miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2011, khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 5,2 điểm phần trăm vào mức tăng chung của vùng KTTĐ Bắc bộ nhưng đến năm 2014 giảm xuống 1,5 điểm phần trăm và năm 2017 tăng lên 5,1 điểm phần trăm. Ở vùng KTTĐ miền Trung, đóng góp của khu vực công nghiệp và xây dựng vào mức tăng chung của vùng năm 2011 là 4 điểm phần trăm, năm 2014 là 1,58 điểm phần trăm và năm 2017 là 1,39 điểm phần trăm. Tuy nhiên, đóng góp của khu vực này vào mức tăng chung của vùng KTTĐ phía Nam thể hiện xu hướng tăng và ổn định hơn các vùng KTTĐ còn lại, năm 2011 khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,6 điểm phần trăm; năm 2014 đóng góp 2,97 điểm phần trăm và năm 2017 đóng góp 2,23 điểm phần trăm. Đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long thấp nhất so với 3 vùng còn lại, tương ứng là 1,08 điểm phần trăm; 1,81 điểm phần trăm và 1,34 điểm phần trăm.

Bên cạnh những đóng góp tích cực từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng, tăng trưởng của 4 vùng KTTĐ có sự đóng góp lớn từ khu vực dịch vụ. Năm 2011, khu vực dịch vụ đóng góp vào tăng trưởng GRDP cho vùng

KTTĐ Bắc bộ 3,85 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung 2,6 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam 3,46 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long 3,09 điểm phần trăm. Năm 2017, mức đóng góp của khu vực dịch vụ vào tăng trưởng của vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 3,73 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung 2,53 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam 2,96 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long 3,15 điểm phần trăm.

b. Quy mô và cơ cấu kinh tế của các vùng KTTĐ

(1) Quy mô kinh tế

Giai đoạn 2011-2017, quy mô GRDP của cả 4 vùng KTTĐ so với GDP luôn ở mức 71,63% - 73,98%, trong đó quy mô GRDP của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam chiếm tỷ lệ khá cao so với 2 vùng KTTĐ còn lại. Năm 2011, tỷ lệ GRDP/GDP của vùng KTTĐ phía Nam đạt 40,69%; vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 22,45%; vùng KTTĐ miền Trung đạt 5,47% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt 4,92%. Năm 2017, tỷ lệ GRDP/GDP của vùng KTTĐ phía Nam đạt 37,48%; vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 23,81%; vùng KTTĐ miền Trung đạt 5,65% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt 4,69%. Quy mô GRDP của vùng KTTĐ miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long còn rất nhỏ so với GDP và so với GRDP của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam, chưa thể hiện được vai trò đầu tàu dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của khu vực miền Trung - Tây Nguyên cũng như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2017, GRDP của vùng KTTĐ miền Trung chỉ bằng

23,7% GRDP vùng KTTĐ Bắc bộ và bằng 15,1% vùng KTTĐ phía Nam; tương tự GRDP của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ bằng 19,7% và 12,5%. Số liệu thống kê phản ánh tính chất trọng điểm mới chỉ đúng đối với vùng KTTĐ Bắc bộ và phía Nam, còn đối với vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long các khía cạnh này còn khá mờ nhạt.

Giai đoạn 2011-2017, quy mô khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản⁴ của các vùng KTTĐ so với cả nước như sau: vùng KTTĐ Bắc bộ chiếm từ 8,3% đến 9,8% giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước; vùng KTTĐ miền Trung chiếm từ 5,4% đến 6,1%; vùng KTTĐ phía Nam chiếm tỷ lệ cao nhất trong các vùng KTTĐ, từ 17,5% đến 18,9%; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chiếm từ 9,4% đến 10,3%. Quy mô khu vực công nghiệp và xây dựng của vùng KTTĐ phía Nam chiếm gần một nửa khu vực công nghiệp và xây dựng cả nước nhờ tận dụng được lợi thế về quy mô (8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); ngược lại, vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ chiếm 2,9% đến 3,5% và vùng KTTĐ miền Trung chiếm từ 4,6% đến 5,4%; vùng KTTĐ Bắc bộ mặc dù có lợi thế về sản xuất công nghiệp nhưng quy mô chỉ chiếm từ 22,2% đến 25,4%. Quy mô khu vực dịch vụ của các vùng KTTĐ so với khu vực dịch vụ cả nước cũng tương tự như trong

⁴ Quy mô các khu vực kinh tế của vùng KTTĐ được thể hiện bằng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành từng khu vực trong vùng KTTĐ.

khu vực công nghiệp và xây dựng. Vùng KTTĐ phía Nam chiếm tỷ lệ cao nhất, từ 36% đến 37%; vùng KTTĐ Bắc bộ chiếm từ 26,9% đến 28,4%; tỷ lệ này ở vùng KTTĐ miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long ở mức thấp, tương ứng chỉ từ 5,2% đến 5,4% và 4,9% đến 5,2%. Từ thực trạng trên cho thấy, vùng KTTĐ phía Nam luôn dẫn đầu các vùng KTTĐ trong phát triển kinh tế nhờ phát huy được ưu thế về quy mô, điều kiện tự nhiên thuận lợi và kết cấu hạ tầng khá đồng bộ so với các vùng KTTĐ khác.

(2) Cơ cấu kinh tế

Xu hướng chuyển dịch và thực trạng cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực là những dấu hiệu phản ánh tính chất bền vững và hiệu quả của các vùng KTTĐ, đồng thời là tiền đề để thực hiện mục tiêu phát triển các vùng KTTĐ. Trong giai đoạn 2011-2017, nhìn chung chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các vùng KTTĐ mang tính tích cực hơn so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước, tập trung vào các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ hơn là nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2011, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng GRDP của 4 vùng KTTĐ chiếm 9,63%; công nghiệp và xây dựng chiếm 39,40%; dịch vụ chiếm 40,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,05%. Cơ cấu kinh tế của các vùng KTTĐ là: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở vùng KTTĐ Bắc bộ chiếm 6,82%; công nghiệp và xây dựng chiếm 34,80%; dịch vụ chiếm 49,77% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm

8,61%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng KTTĐ miền Trung chiếm 15,69%; công nghiệp và xây dựng chiếm 30,41%; dịch vụ chiếm 38,14% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 15,76%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng KTTĐ phía Nam chiếm 7,46%; công nghiệp và xây dựng chiếm 45,13%; dịch vụ chiếm 36,49% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,92%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chiếm 33,65%; công nghiệp và xây dựng chiếm 22,97%; dịch vụ chiếm 40,21% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,17%. Tuy nhiên, đến năm 2017, cơ cấu ngành kinh tế các vùng KTTĐ đã có sự chuyển dịch lớn theo xu hướng chung của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các vùng KTTĐ. Trong đó, ở vùng KTTĐ Bắc bộ, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,51 điểm phần trăm; công nghiệp và xây dựng tăng 3,80 điểm phần trăm; dịch vụ giảm 1,3 điểm phần trăm. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở vùng KTTĐ miền Trung giảm 2,54 điểm phần trăm; công nghiệp và xây dựng tăng 2,47 điểm phần trăm; dịch vụ tăng 2,86 điểm phần trăm. Vùng KTTĐ phía Nam, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,36 điểm phần trăm; công nghiệp và xây dựng giảm 3,59 điểm phần trăm; dịch vụ tăng 4,73 điểm phần trăm. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long giảm 8,50 điểm phần trăm; công nghiệp và xây dựng tăng 0,17 điểm phần trăm; dịch vụ tăng 7,71 điểm phần trăm.

**Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các vùng KTTĐ
giai đoạn 2011-2017**

	%								
	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản			Khu vực công nghiệp và xây dựng			Khu vực dịch vụ		
	2011	2014	2017	2011	2014	2017	2011	2014	2017
Vùng KTTĐ Bắc bộ	6,82	5,16	4,31	34,80	37,80	38,60	49,77	48,58	48,47
Vùng KTTĐ miền Trung	15,69	14,78	13,15	30,41	32,38	32,88	38,14	39,56	41,00
Vùng KTTĐ phía Nam	7,46	6,06	6,10	45,13	45,12	41,54	36,49	38,04	41,22
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	33,65	29,22	25,15	22,97	22,95	23,14	40,21	44,37	47,92

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Như vậy có thể thấy, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của các vùng KTTĐ giảm nhanh, đây là kết quả tích cực mà các vùng KTTĐ đã thực hiện được trong vòng 7 năm.

Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng của cả 4 vùng KTTĐ đạt khá cao trong cơ cấu kinh tế (từ 38,21% đến 40,98%), phản ánh những kết quả của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt được nhờ chính sách đầu tư phát triển, mở rộng khu công nghiệp, khu kinh tế tại các vùng KTTĐ.

Tỷ trọng khu vực dịch vụ chưa tương xứng trong cơ cấu kinh tế ở cả 4 vùng KTTĐ, bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP của 4 vùng KTTĐ chỉ chiếm 42,6% và chỉ hơn 1 điểm phần trăm so với tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP của toàn nền kinh tế. Bình quân hàng năm tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của cả 4 vùng KTTĐ chỉ tăng 0,45 điểm phần trăm.

Từ cơ cấu kinh tế của các vùng KTTĐ năm 2017, có thể thấy trình độ kinh tế⁵ của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam cao hơn mức chung của cả nước, tương đương với cơ cấu kinh tế của Thái Lan năm 2017 (cơ cấu kinh tế tương ứng: 8,7%; 35%; 56,3%) và In-đô-nê-xia (13,1%; 39,4% và 43,6%).

(3) Lượng hóa tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Để lượng hóa tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành giữa hai thời điểm, phương pháp véc tơ⁶ được sử dụng để tính tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu chung của các ngành kinh tế trong vùng KTTĐ.

⁵ Theo WB, một trong các tiêu chí được dùng để đánh giá trình độ kinh tế của một nước là tỷ trọng của các khu vực kinh tế trong GDP.

⁶ Theo UNIDO, để lượng hóa mức độ chuyển dịch cơ cấu ngành giữa 2 thời điểm t_0 và t_1 , sử dụng phương pháp véc tơ để tính toán góc chuyển dịch cơ cấu ngành theo công thức sau: $\cos\alpha = \frac{\sum Si(t_0) \cdot Si(t_1)}{\sqrt{\sum Si^2(t_0) \cdot \sum Si^2(t_1)}}$. Độ lớn của góc an pha trong khoảng 0-90 độ, $\alpha=90^\circ$ chuyển dịch hoàn toàn, $\alpha = 0$: không có sự dịch chuyển, tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành được tính bằng góc chuyển dịch chia cho 90 độ.

**Tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của vùng KTTĐ
giai đoạn 2011-2017**

	%					
	2011-2014		2014-2017		2011-2017	
	cosa	Tỷ lệ chuyển dịch	cosa	Tỷ lệ chuyển dịch	cosa	Tỷ lệ chuyển dịch
Cả nước	0,9988	3,17	0,9994	2,25	0,9971	4,88
Vùng KTTĐ Bắc bộ	0,9983	3,70	0,9998	1,15	0,9972	4,79
Vùng KTTĐ miền Trung	0,9996	2,05	0,9993	2,39	0,9978	4,2
Vùng KTTĐ phía Nam	0,9995	2,08	0,9967	5,14	0,9946	6,6
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	0,9945	6,69	0,9959	5,79	0,9808	12,48

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Kết quả tính toán cho thấy, trong giai đoạn 2011-2014, giai đoạn 2014-2017 và giai đoạn 2011-2017, hệ số cosa thấp nhất ở vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long, thể hiện tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế của vùng này nhanh hơn 3 vùng còn lại và nhanh hơn tỷ lệ chuyển dịch của cả nước. Điều này có thể được giải thích bởi xuất phát điểm của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long thấp, thêm vào đó, tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của vùng này cao hơn các vùng còn lại mặc dù hiện trạng kinh tế của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đang ở trình độ thấp hơn so với mức chung của cả nước. Hệ số cosa của vùng KTTĐ miền Trung cao nhất trong giai đoạn 2011-2014 và 2011-2017, thể hiện tỷ lệ chuyển

dịch cơ cấu các ngành kinh tế của vùng chậm nhất trong 4 vùng trọng điểm và chậm hơn so với tốc độ chuyển dịch của cả nước. Giai đoạn 2014-2017, hệ số $\cos\alpha$ của vùng KTTĐ Bắc bộ cao nhất so với các vùng KTTĐ và cao hơn mức chung của cả nước, thể hiện cơ cấu ngành kinh tế của vùng chuyển dịch thấp nhất.

c. Mật độ kinh tế⁷

Mật độ kinh tế ở các vùng KTTĐ có xu hướng tăng đều qua các năm với động thái thay đổi khá tích cực, thể hiện trong sự so sánh về mật độ kinh tế của các vùng KTTĐ theo thời gian với mật độ kinh tế của cả nước. Tuy nhiên, mật độ kinh tế có sự chênh lệch lớn giữa các vùng KTTĐ.

Mật độ kinh tế của các vùng KTTĐ

	Diện tích (Km ²)		Mật độ kinh tế (Tỷ đồng/km ²)	
	2011	2017	2011	2017
Cả nước	330.957,6	331.230,8	10,5	17,4
Vùng KTTĐ Bắc bộ	15.595,9	15.754,5	50,1	87,3
Vùng KTTĐ miền Trung	27.960,6	27.980,8	6,8	11,7
Vùng KTTĐ phía Nam	30.598,6	30.524,0	46,3	70,9
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	16.589,1	16.545,6	10,3	16,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

⁷ Theo quan điểm địa kinh tế mới, mật độ kinh tế là một khái niệm phản ánh quy mô, hiệu quả hoạt động kinh tế và độ hấp dẫn kinh tế của các vùng địa lý; được tính bằng Tổng sản phẩm trong nước/Tổng sản phẩm trong vùng chia cho diện tích của cả nước/của vùng, đơn vị tính là GDP/km² hoặc GRDP/km².

Năm 2017, mật độ kinh tế của vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 87,3 tỷ đồng/km², gấp 1,74 lần năm 2011; vùng KTTĐ miền Trung đạt 11,7 tỷ đồng/km², gấp 1,71 lần; vùng KTTĐ phía Nam đạt 70,9 tỷ đồng/km², gấp 1,53 lần; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt 16,4 tỷ đồng/km², gấp 1,59 lần. Mật độ kinh tế của 2 vùng KTTĐ Bắc bộ và phía Nam khá cao so với các vùng còn lại, thể hiện mức độ hấp dẫn của vùng này, trong đó vùng KTTĐ Bắc bộ gấp 7,5 lần vùng KTTĐ miền Trung và 5,3 lần vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long; tương tự, vùng KTTĐ phía Nam gấp 6,1 lần vùng KTTĐ miền Trung và 4,3 lần vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long. So với mức bình quân chung cả nước, năm 2017 mật độ kinh tế của vùng KTTĐ Bắc bộ gấp 5 lần; vùng KTTĐ phía Nam gấp 4,1 lần; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long và vùng KTTĐ miền Trung chưa đạt được mức bình quân chung cả nước, tương ứng chỉ bằng 0,94 lần và 0,67 lần.

d. GRDP bình quân đầu người

Trong giai đoạn 2011-2017, GRDP bình quân đầu người ở các vùng KTTĐ có xu hướng tăng, trong đó GRDP bình quân đầu người vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam cao hơn nhiều mức bình quân chung cả nước. GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ Bắc bộ gấp 1,34 lần đến 1,40 lần GDP bình quân đầu người của toàn nền kinh tế; vùng KTTĐ phía Nam gấp từ 1,76 lần đến 1,99 lần. Trong đó, GRDP bình quân đầu người của 2 thành phố lớn là Hà Nội gấp 1,38 đến 1,51 lần

và Thành phố Hồ Chí Minh gấp 2,07 đến 2,12 lần. Tuy nhiên, GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn nhiều mức trung bình cả nước, tương ứng chỉ bằng 0,77 lần đến 0,82 lần và 0,66 lần đến 0,69 lần.

GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ so với GDP bình quân đầu người của toàn nền kinh tế giai đoạn 2011-2017

	<i>Lần</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Vùng KTTĐ Bắc bộ	1,34	1,35	1,39	1,38	1,38	1,40	1,40
Vùng KTTĐ miền Trung	0,77	0,78	0,79	0,78	0,80	0,82	0,81
Vùng KTTĐ phía Nam	1,99	1,97	1,92	1,88	1,81	1,78	1,76
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	0,69	0,66	0,66	0,67	0,67	0,67	0,68

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vùng KTTĐ Bắc bộ có tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người mỗi năm cao nhất cả nước ở mức 6,88%, cao hơn tốc độ tăng GDP bình quân đầu người 0,82 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung tăng 6,23%, cao hơn 0,17 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam tăng 4,69%, thấp hơn 1,37 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 5,36%, thấp hơn 0,7 điểm phần trăm. Thực tế này phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế không đồng đều giữa các vùng KTTĐ ở nước ta hiện nay.

đ. Năng suất lao động⁸

(1) Năng suất lao động theo giá hiện hành

Trong giai đoạn 2011-2017, năng suất lao động của các vùng KTTĐ có xu hướng tăng, mặc dù có sự chênh lệch lớn giữa các vùng và với mức năng suất lao động chung cả nước. Vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam là hai vùng dẫn đầu cả nước về năng suất lao động. Năm 2011 năng suất lao động vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 94,8 triệu đồng/lao động, gấp 1,37 lần mức năng suất lao động chung của cả nước; năm 2014 đạt 128,6 triệu đồng/lao động, gấp 1,45 lần và năm 2017 đạt 161,6 triệu đồng/lao động, gấp 1,5 lần. Năng suất lao động của vùng KTTĐ phía Nam năm 2011 đạt 140,8 triệu đồng/lao động, gấp 2 lần mức năng suất lao động cả nước; năm 2014 đạt 174,9 triệu đồng/lao động, gấp 1,97 lần và năm 2017 đạt 197,4 triệu đồng/lao động, gấp 1,84 lần. Trong khi đó, năm 2011 năng suất lao động vùng KTTĐ miền Trung đạt 55,2 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 0,8 lần; năm 2014 đạt 69 triệu đồng/lao động, bằng 0,78 lần và năm 2017 đạt 88,1 triệu đồng/lao động, bằng 0,82 lần mức năng suất lao động chung của cả nước; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long năm 2011 đạt 47,2 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 0,68 lần; năm 2014 đạt 62 triệu đồng/lao động,

⁸ Năng suất lao động (NSLĐ) phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, được đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian hay lượng thời gian lao động sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

bằng 0,7 lần và năm 2017 đạt 75,9 triệu đồng/lao động, bằng 0,71 lần mức năng suất lao động chung của cả nước.

**Năng suất lao động của các vùng KTTĐ
so với năng suất lao động cả nước giai đoạn 2011-2017**

	<i>Lần</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Vùng KTTĐ Bắc bộ	1,37	1,42	1,45	1,45	1,46	1,49	1,50
Vùng KTTĐ miền Trung	0,80	0,82	0,81	0,78	0,82	0,83	0,82
Vùng KTTĐ phía Nam	2,04	2,05	2,00	1,97	1,90	1,86	1,84
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	0,68	0,67	0,68	0,70	0,70	0,70	0,71

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năng suất lao động trong từng khu vực kinh tế của 4 vùng KTTĐ có sự khác biệt rõ rệt. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, nếu năm 2011, năng suất lao động vùng KTTĐ Bắc bộ chỉ đạt 20 triệu đồng/lao động, bằng 0,87 lần năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước thì đến năm 2017 đã tăng lên 31,3 triệu đồng/lao động, bằng 0,94 lần; vùng KTTĐ miền Trung tăng từ 18,1 triệu đồng/lao động, bằng 0,79 lần, lên 30,3 triệu đồng/lao động, bằng 0,91 lần. Năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng KTTĐ phía Nam cao nhất trong các vùng, tăng từ 40,6 triệu đồng/lao động, bằng 1,77 lần, lên 63 triệu đồng/lao động, bằng

1,9 lần; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 31,2 triệu đồng/lao động, bằng 1,36 lần, lên 44 triệu đồng/lao động, bằng 1,33 lần.

Năng suất lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2017 của vùng KTTĐ phía Nam dẫn đầu cả nước, gấp 1,45 lần mức năng suất lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng của cả nước; vùng KTTĐ Bắc bộ gấp 1,2 lần; vùng KTTĐ miền Trung bằng 0,86 lần; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long bằng 0,63 lần. So với năm 2011, năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2017 của vùng KTTĐ phía Nam gấp 1,1 lần; vùng KTTĐ Bắc bộ gấp 1,7 lần; vùng KTTĐ miền Trung gấp 1,6 lần và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long gấp 1,2 lần.

Nếu năng suất lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng có sự khác nhau rõ rệt giữa các vùng thì trong khu vực dịch vụ có sự tương đồng giữa 2 vùng KTTĐ phát triển nhất của cả nước là vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam và sự tương đồng giữa 2 vùng kém phát triển hơn là vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2017, năng suất lao động khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam tương ứng đạt 181,2 triệu đồng/lao động, gấp 1,34 lần năng suất lao động khu vực dịch vụ của cả nước và 186,7 triệu đồng/lao động, gấp 1,38 lần. Tuy nhiên, năng suất lao động khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long còn cách khá xa và chỉ xấp xỉ bằng một nửa năng suất lao

động khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam, tương ứng đạt 91,6 triệu đồng/lao động, bằng 0,68 lần năng suất lao động dịch vụ cả nước và 95,5 triệu đồng/lao động, bằng 0,71 lần.

Nhìn chung, năng suất lao động của vùng KTTĐ Bắc bộ và phía Nam tương đối cao, cho thấy đây là một trong những yếu tố cốt lõi đóng vai trò quyết định tới mức độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế của 2 vùng KTTĐ này, đồng thời, có tác động chính tới sức cạnh tranh của các vùng trọng điểm ở nước ta hiện nay. Ngược lại, năng suất lao động của vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chưa nổi trội hơn so với mức trung bình của cả nước, một phần do xuất phát điểm của 2 vùng này thấp, trình độ lao động và khoa học công nghệ không cao nên hiệu quả lao động vẫn còn thấp so với vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam. Trong thời gian qua, trình độ công nghệ của các vùng KTTĐ đã có nhiều thay đổi theo hướng từng bước tiếp cận trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại, đặc biệt là ở vùng KTTĐ Bắc bộ và phía Nam. Đến nay, trong các vùng đã hình thành công nghệ sản xuất đa dạng về xuất xứ và trình độ, đan xen trong từng doanh nghiệp, từng lĩnh vực và từng chuyên ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Tuy nhiên, sự chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các khu vực kinh tế tại các vùng trọng điểm đã bộc lộ rõ, công nghệ tiên tiến tập trung chủ yếu ở các tập đoàn liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp. Tỷ lệ công nghệ lạc hậu và trung bình chiếm 60-70%, công nghệ tiên tiến và hiện đại chỉ đạt khoảng 30-40%.

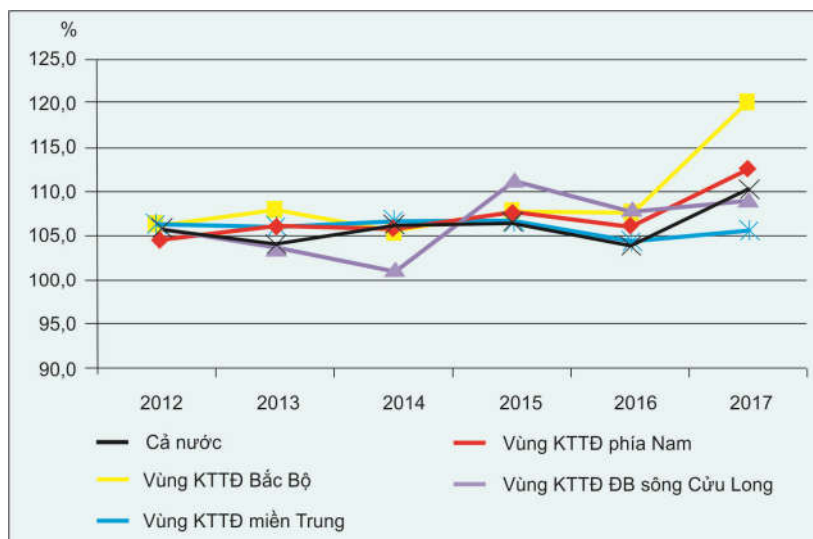
(2) Tốc độ tăng năng suất lao động

Trong giai đoạn 2012-2017, tốc độ tăng năng suất lao động của các vùng KTTĐ chưa có sự đột phá so với tốc độ tăng năng suất lao động chung cả nước. Có 3 trong tổng số 4 vùng KTTĐ có tốc độ tăng năng suất lao động thấp hơn mức tăng bình quân chung cả nước⁹. Cụ thể: Năng suất lao động của vùng KTTĐ Bắc bộ bình quân mỗi năm tăng 9,19%, cao hơn tốc độ tăng năng suất bình quân năm của cả nước 3,17 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung tăng 5,61%, thấp hơn 0,41 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam tăng 5,13%, thấp hơn 0,89 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 5,89%, thấp hơn 0,13 điểm phần trăm. Nhìn chung, đóng góp của các yếu tố đầu vào trong tăng trưởng kinh tế của các vùng KTTĐ do yếu tố vốn và lao động là chủ yếu. Năng suất lao động trong các vùng KTTĐ chưa thật sự nổi trội so với mức bình quân chung của cả nước còn do hậu quả của chính sách và tư duy phát triển theo chiều rộng của các vùng KTTĐ ở nước ta.

Năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của 4 vùng KTTĐ bình quân năm tăng 7,27%, cao hơn tốc độ tăng năng suất khu vực này của cả nước 1,8 điểm phần trăm. Trong đó vùng KTTĐ Bắc bộ tăng 8,24%, cao hơn 2,72 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam tăng 7,73%, cao hơn 2,21 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung tăng 6,63%, cao hơn 1,11 điểm phần trăm; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 5,48%, thấp hơn 0,04 điểm phần trăm.

⁹ Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân chung cả nước mỗi năm giai đoạn 2012-2017 đạt 6,02%.

**Chỉ số phát triển năng suất lao động của các vùng KTTĐ
giai đoạn 2011-2017**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tốc độ tăng năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng của vùng KTTĐ Bắc bộ cao nhất cả nước, đạt 7,66% và cao hơn mức năng suất chung 3,40 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung tăng 6,48% và cao hơn 2,22 điểm phần trăm. Tuy nhiên, năng suất lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng của vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long vẫn thấp so với mức trung bình của cả nước, tốc độ tăng bình quân năm trong 6 năm của 2 vùng KTTĐ này thấp hơn 2,13 điểm phần trăm và 2,8 điểm phần trăm.

Năng suất lao động khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt cao nhất với mức tăng bình quân năm trong 6 năm 2012-2017 là 5,95%, cao hơn mức bình quân chung 2,08 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam tăng 5,33%, cao hơn 1,46 điểm phần trăm; vùng KTTĐ Bắc bộ tăng 3,63%, thấp hơn 0,24 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung chỉ tăng 1,82%, thấp hơn mức chung 2,05 điểm phần trăm.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động nói chung và nhất là năng suất lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ của các vùng KTTĐ vẫn còn thấp, trong đó chất lượng lao động thấp là một trong những nguyên nhân chính. Phần lớn tỷ lệ lao động đã qua đào tạo được cấp chứng chỉ ở các tỉnh trong vùng KTTĐ đạt thấp, dao động từ 5,1% đến 42,7% giữa các vùng KTTĐ¹⁰. Các địa phương trong vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo được cấp chứng chỉ thấp nhất so với các địa phương trong 3 vùng KTTĐ còn lại. Trong giai đoạn 2011-2017 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo được cấp chứng chỉ trong vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ trong khoảng từ 5,1% đến 21%; trong khi đó, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở vùng KTTĐ phía Bắc đạt cao nhất, từ 13,2% đến 42,7%; vùng KTTĐ phía Nam từ 8,3% đến 35,7%; vùng KTTĐ miền Trung từ 9,5% đến 41,6%. Bên

¹⁰ Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo được cấp chứng chỉ ở một số địa phương vùng KTTĐ năm 2017: Hà Nội 42,1%; Quảng Ninh 33%; Hải Dương 20,2%; Hải Phòng 32,6%; Đà Nẵng 39%; Quảng Ngãi 16,9%; TP. Hồ Chí Minh 35,7%; Đồng Nai 21,9%; Tây Ninh 12,3%; Tiền Giang 10,2%; Cần Thơ 21%; Kiên Giang 10,6%; Cà Mau 9,6%.

cạnh đó, phần lớn các địa phương trong vùng KTTĐ, khi quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã không gắn với chương trình và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động tương ứng với yêu cầu chuyển dịch. Trên thực tế có đến 70% - 80% lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất là lao động nhập cư từ các địa phương khác; lao động trong khu vực nông nghiệp ở các vùng KTTĐ chưa được đào tạo, chuẩn bị nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển các khu công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp.

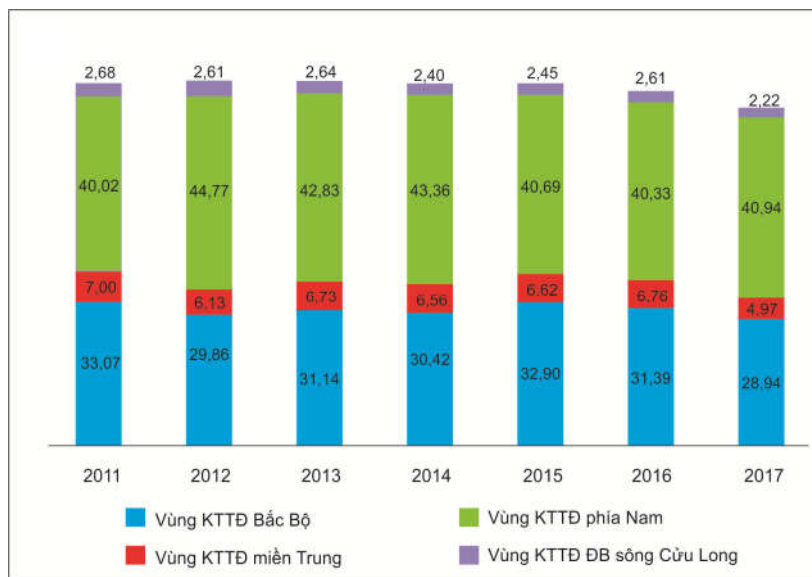
e. Thu, chi ngân sách¹¹

Các vùng KTTĐ có đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách cả nước trong giai đoạn 2011-2017, thể hiện tính ưu thế vượt trội hơn so với các địa phương khác trên cả nước và chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng thu ngân sách các vùng KTTĐ năm 2011 đạt 682,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 82,77% tổng thu ngân sách địa phương; năm 2014 đạt 926,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 82,74% và đến năm 2016 đạt 1.063,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 81,09%; ước tính năm 2017 tổng thu của 4 vùng đạt 1.012,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,07%. Trong đó, năm 2017, vùng KTTĐ phía Nam có tỷ trọng thu ngân sách so với tổng thu ngân sách địa phương lớn nhất so với 3 vùng còn lại, chiếm 40,94% của cả nước; vùng

¹¹ Thu, chi ngân sách địa phương, bao gồm 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

KTTĐ Bắc bộ chiếm 28,94%, vùng KTTĐ miền Trung chiếm 4,97% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ chiếm 2,22%. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là 2 địa phương đóng góp nhiều nhất cho ngân sách Nhà nước trong giai đoạn này, tỷ trọng đóng góp so với tổng thu ngân sách địa phương trung bình mỗi năm của Hà Nội là 20,2%; Thành phố Hồ Chí Minh là 34,4%. Những số liệu này cho thấy các vùng KTTĐ của nước ta đã góp phần cải thiện đáng kể tình trạng thâm hụt ngân sách trong những năm qua.

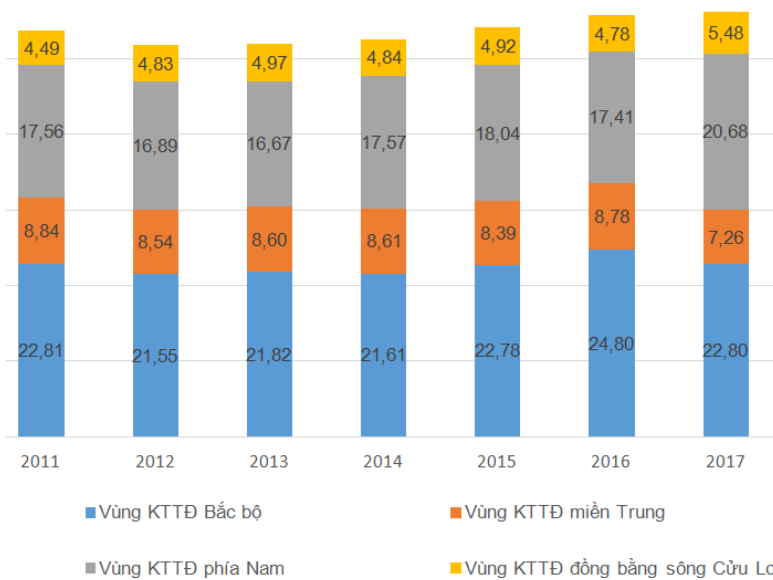
Tỷ trọng thu ngân sách của các VKTTĐ trong tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2011-2017 (%)



Nguồn: Bộ Tài chính

Mặc dù năm 2017 tổng thu ngân sách ở 4 vùng KTTĐ chiếm tới 77,1% tổng thu ngân sách 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhưng tỷ trọng chi ngân sách cho các vùng KTTĐ ở mức thấp, chỉ chiếm 51,8% -56,2% trong tổng chi ngân sách của địa phương. Trong đó, năm 2017 vùng KTTĐ Bắc bộ chiếm 22,80%; vùng KTTĐ phía Nam chiếm 20,68%; vùng KTTĐ miền Trung chiếm 7,26% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chiếm 5,48%.

Tỷ trọng chi ngân sách của các vùng KTTĐ so với tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2011-2017 (%)



Nguồn: Bộ Tài chính

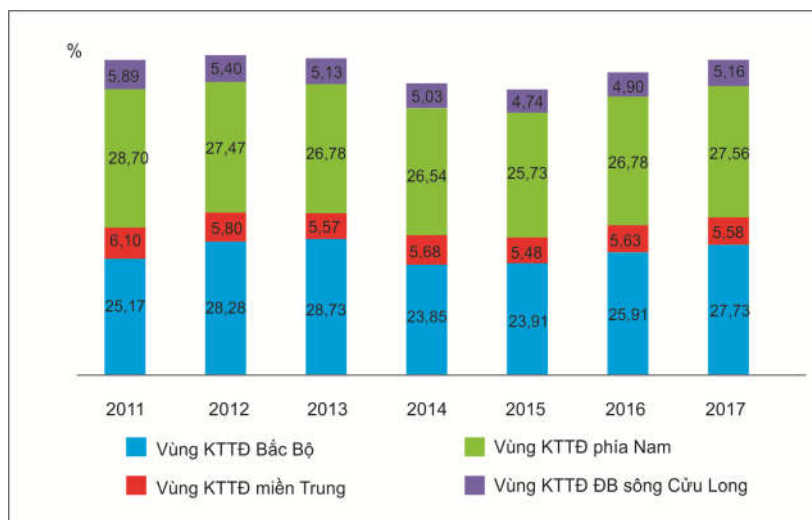
f. Đầu tư

(1) Vốn đầu tư trong nước

Quy mô vốn đầu tư

Trong những năm qua, các vùng KTTĐ đã thực sự trở thành điểm đến tin cậy của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, thu hút vốn đầu tư với quy mô ngày càng lớn. Môi trường đầu tư của các vùng KTTĐ liên tục được cải thiện, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng nhanh qua các năm, tập trung vào dự án hạ tầng quan trọng và thiết yếu của các vùng KTTĐ.

Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội các vùng KTTĐ trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cả nước giai đoạn 2011-2017



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các địa phương trong vùng KTTĐ đã chủ động xây dựng chương trình thu hút vốn đầu tư phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đề ra. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2011-2017 của các vùng KTTĐ đạt 8.138,3 nghìn tỷ đồng, bằng 64% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cả nước trong cùng giai đoạn. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ở vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 3.332,3 nghìn tỷ đồng, bằng 26,2%; vùng KTTĐ miền Trung 720,2 nghìn tỷ đồng, bằng 5,7%; vùng KTTĐ phía Nam 3.433,5 nghìn tỷ đồng, bằng 27%; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long 652,4 nghìn tỷ đồng, bằng 5,1%.

Vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam thu hút vốn đầu tư xã hội nhiều hơn so với 2 vùng trọng điểm còn lại. Trong giai đoạn 2011-2017, tỷ trọng vốn đầu tư vào vùng KTTĐ Bắc bộ chiếm từ 23,85% đến 28,73% tổng vốn đầu tư cả nước; vùng KTTĐ phía Nam chiếm từ 25,73% đến 28,7%. Tỷ trọng của tổng vốn đầu tư vào 2 vùng KTTĐ miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long ở mức thấp, chỉ từ 10,22% đến 11,99%. Tỷ trọng vốn đầu tư của hai vùng KTTĐ Bắc bộ và phía Nam trong tổng vốn đầu tư cả nước cao phản ánh những lợi thế so sánh của hai vùng này đã được khai thác để thu hút đầu tư trong nước, phát triển kinh tế.

Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 của vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 9,16%, cao hơn tốc độ tăng bình quân của cả nước 0,82 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam đạt 8,85%, cao hơn 0,51 điểm phần trăm. Trong khi đó vùng KTTĐ miền Trung tăng 5,44%, thấp hơn 2,90 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long

tăng 5,68%, thấp hơn 2,66 điểm phần trăm. Tốc độ tăng vốn đầu tư vào các vùng KTTĐ một mặt phản ánh vai trò của các vùng KTTĐ ngày càng cao trong việc góp phần làm tăng tốc độ tăng trưởng GDP, mặt khác còn thể hiện sự lan tỏa của các vùng KTTĐ trong việc giải quyết nhu cầu đầu tư cho xã hội, tạo ảnh hưởng tốt đối với các nhà đầu tư trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo khu vực kinh tế

Đầu tư là phương thức thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chính sách đầu tư là một trong những nhân tố quyết định quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm đạt tăng trưởng nhanh cho các vùng KTTĐ. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào các vùng KTTĐ chủ yếu tập trung trong khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ, trong khi đó vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của các vùng KTTĐ giai đoạn 2011-2017. Năm 2011, vốn đầu tư vào ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 3,38% tổng vốn đầu tư vào các vùng KTTĐ, năm 2014 chiếm 3,58% và năm 2017 giảm xuống còn 3,03%.

Giai đoạn 2011-2017, tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào các vùng KTTĐ đều đạt trên 95%. Trung bình năm trong giai đoạn này, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của vùng KTTĐ Bắc bộ trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 19,22% tổng vốn đầu tư thực

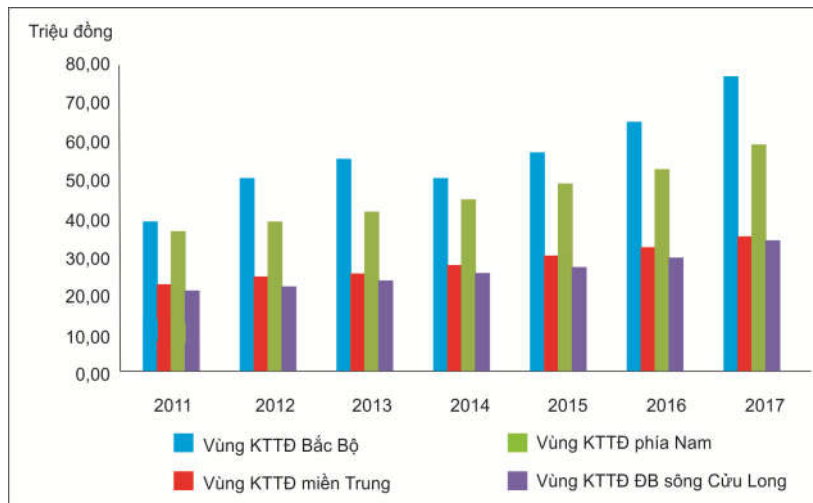
hiện toàn xã hội vào 4 vùng KTTĐ; vùng KTTĐ phía Nam chiếm 18,53%; vùng KTTĐ miền Trung chiếm 3,75% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chiếm 2,87%. Tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ phía Nam bình quân năm chiếm 22,45% tổng số vốn đầu tư vào 4 vùng KTTĐ; vùng KTTĐ Bắc bộ chiếm 20,76%; hai vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ chiếm tỷ trọng thấp ở mức tương ứng 4,61% và 4,37%. Dòng chảy của nguồn vốn đầu tư trong nước đều đổ về khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ của hai cực phát triển nhất trên cả nước là vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (Vốn đầu tư) bình quân 1 lao động

Vốn đầu tư bình quân 1 lao động tại vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam đạt khá cao, trong khi đó vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long vẫn ở mức thấp so với mức trung bình cả nước. Năm 2017, vốn đầu tư bình quân 1 lao động đang làm việc của vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 77,13 triệu đồng, bằng 1,75 lần mức bình quân của cả nước và gấp 2 lần năm 2011; vùng KTTĐ phía Nam đạt 59,46 triệu đồng, bằng 1,35 lần và gấp 1,6 lần; vùng KTTĐ miền Trung đạt 35,7 triệu đồng, bằng 0,81 lần và gấp 1,6 lần; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt 34,19 triệu đồng, bằng 0,78 lần và gấp 1,6 lần. Vốn đầu tư cho một lao động của vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2011-2017 đạt thấp là một trong những lí do giải thích tăng trưởng

kinh tế vẫn chưa cao so với mức tăng bình quân chung cả nước của hai vùng KTTĐ này.

Vốn đầu tư bình quân 1 lao động của các vùng KTTĐ giai đoạn 2011-2017



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư¹²

Để nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giữa các vùng KTTĐ, bằng phương pháp hồi quy dữ liệu mảng cho thấy (ngoại

¹² Sử dụng hồi quy dữ liệu mảng (mô hình random effects) của 63 tỉnh trong giai đoạn 2011-2017 (trong đó vùng KTTĐ Bắc bộ, vùng KTTĐ miền Trung, vùng KTTĐ phía Nam và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long được mã hóa từ 2 đến 5; mã 1 cho các tỉnh không thuộc vùng KTTĐ). Tổng số quan sát (bao gồm quan sát theo thời gian và không gian) là 441 quan sát. Biến phụ thuộc trong mô hình là $\ln(\text{GDP})$, các biến độc lập là $\ln(L_{it})$, $\ln(\text{VĐT}_{it})$, $\ln(\text{FDI}_{it})$, sử dụng biến giả là VKTTĐ; biến tương tác là $\text{VKTTĐ} * \ln L_{it}$; $\text{VKTTĐ} * \ln \text{VĐT}_{it}$.

trừ kết quả hồi quy cho 2 vùng KTTĐ miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long do không có ý nghĩa thống kê¹³) tác động của vùng KTTĐ phía Nam sử dụng vốn đầu tư cao hơn vùng KTTĐ Bắc bộ, thể hiện: Nếu giá trị trung bình của vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong nước cho các tỉnh thuộc vùng KTTĐ phía Nam tăng thêm 1% thì giá trị trung bình của GDP; giá trị tăng thêm trung bình của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực công nghiệp và xây dựng; khu vực dịch vụ tăng cao hơn so với vùng KTTĐ Bắc bộ tương ứng là 0,061; 0,278; 0,225 và 0,097 điểm phần trăm.

Đánh giá hiệu quả đầu tư thông qua tính toán hệ số co giãn của vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tại các vùng KTTĐ tới tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế trong giai đoạn 2011-2017, nghĩa là xác định để tăng 1% GDP cần tăng bao nhiêu phần trăm vốn đầu tư của mỗi vùng KTTĐ, kết quả nghiên cứu cho thấy, với giả định các yếu tố khác không đổi, trong giai đoạn 2011-2017, để tăng 1% GDP toàn bộ nền kinh tế, hiệu quả vốn đầu tư ở các vùng KTTĐ như sau: vùng KTTĐ Bắc bộ để tăng 1% GDP cần tăng 1,22% đồng vốn; vùng KTTĐ miền Trung cần tăng 1,09% đồng vốn; vùng KTTĐ phía Nam cần tăng 1,30% đồng vốn và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu

¹³ Mô hình có ý nghĩa thống kê khi Pvalue<0,05 và ngược lại không có ý nghĩa thống kê khi Pvalue>0,05. Nghiên cứu tác động của vốn đầu tư ở vùng KTTĐ miền Trung lên tăng trưởng GDP, NLTS, CNXD, DV cả nước: Các biến phụ thuộc là Ln(GDP), Ln(NLTS), Ln(CNXD), Ln(DV); biến độc lập Ln(VĐT_{it}) tương ứng với mỗi biến phụ thuộc có giá trị Pvalue là: 0,2348; 0,4793; 0,603; 0,197. Tương tự ở vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long: biến Ln(VĐT_{it}) có giá trị Pvalue tương ứng là: 0,7956; 0,1626; 0,9289; 0,6795.

Long cần tăng 1,25% đồng vốn. Trong khi đó, để tăng 1% GDP của toàn bộ nền kinh tế cần tăng 1,3% đồng vốn đầu tư. Như vậy, có thể thấy ở các vùng KTTĐ yếu tố vốn đóng vai trò quan trọng, vốn được sử dụng hiệu quả sẽ góp phần làm tăng GDP của toàn bộ nền kinh tế.

(2) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Bên cạnh nguồn vốn đầu tư trong nước, các vùng KTTĐ luôn là trung tâm thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhờ những lợi thế về nguồn tài nguyên, vị trí địa lý cũng như nguồn lao động dồi dào. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng KTTĐ ngày càng tăng, nhất là từ năm 2007 khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Trong giai đoạn 2011-2017, vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất của cả nước, trong đó vùng KTTĐ Bắc bộ thu hút được tổng số 4.364 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký đạt 48,87 tỷ USD, chiếm 32,76% tổng số dự án FDI của cả nước và 29,74% về tổng số vốn đăng ký; vùng KTTĐ phía Nam thu hút được 6.897 dự án với tổng số vốn đăng ký đạt 64,48 tỷ USD, chiếm 51,77% về số dự án và 39,23% về số vốn. Trong khi đó, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long vẫn ở mức khiêm tốn. Vùng KTTĐ miền Trung chỉ thu hút được 567 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký đạt 4,78 tỷ USD, chiếm 4,26% về số dự án và 2,91%

tổng số vốn đăng ký; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long thu hút được 111 dự án với vốn đăng ký đạt 2,57 tỷ USD, chiếm 0,83% về số dự án và 1,56% về số vốn đăng ký của cả nước trong giai đoạn này. Chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư, quá trình giải ngân vốn được đẩy mạnh vì vậy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện có xu hướng tăng qua các năm. Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong 7 năm 2011-2017 của vùng KTTĐ Bắc bộ đạt gần 30 tỷ USD, bằng 29,82% tổng vốn đầu tư thực hiện của cả nước trong cùng giai đoạn; vùng KTTĐ phía Nam đạt 35,31 tỷ USD, bằng 35,12%; vùng KTTĐ miền Trung đạt 2,29 tỷ USD, bằng 2,28%; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ đạt 539,58 triệu USD, bằng 0,54%.

Lũy kế tổng số dự án đã được cấp phép còn hiệu lực đến tháng 12/2017 của cả 4 vùng KTTĐ là 22.542 dự án (chiếm 90,9% tổng dự án FDI còn hiệu lực của cả nước), với tổng số vốn FDI được cấp giấy phép đầu tư còn hiệu lực lũy kế đến hết năm 2017 đạt 245,9 tỷ USD (chiếm 76,9% của cả nước). Trong đó, vùng KTTĐ Bắc bộ có 7.456 dự án, với tổng vốn đăng ký đạt hơn 81 tỷ USD, chiếm 30,1% về số dự án và 25,4% về vốn so với cả nước; vùng KTTĐ miền Trung có 914 dự án, với tổng vốn đăng ký gần 15 tỷ USD, chiếm 3,7% và 4,7%; vùng KTTĐ phía Nam có 14.012 dự án, với tổng vốn đăng ký 144,6 tỷ USD, chiếm 56,5% và 45,2%; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long có 160 dự án với tổng vốn đăng ký 5,3 tỷ USD, chiếm 0,6% và

1,6%. Thực trạng về thu hút đầu tư nước ngoài trong giai đoạn này cho thấy, vùng KTTĐ phía Nam dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong quá trình phát triển, các địa phương trong vùng KTTĐ phía Nam là đầu tàu của cả nước trong thu hút FDI, trong đó phải kể đến vai trò thu hút FDI của Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Những địa phương này đã xây dựng được chiến lược thu hút đầu tư có chọn lọc, hướng đến lĩnh vực công nghệ cao, các ngành dịch vụ có giá trị kinh tế lớn và đem lại hiệu quả. Vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long mặc dù được nhìn nhận là khu vực khá năng động với sức bật lớn, tuy nhiên thu hút FDI vào hai vùng KTTĐ này chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng.

Năng lực cạnh tranh cũng là một trong những lợi thế để các vùng KTTĐ thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2018, phần lớn các địa phương trong vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam đều có thứ hạng năng lực cạnh tranh cao (trừ Hưng Yên xếp hạng 58 và Bình Phước xếp hạng 61), có 5 trong số 7 tỉnh vùng KTTĐ Bắc bộ và 7 trong số 8 tỉnh vùng KTTĐ phía Nam có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được đánh giá ở mức khá đến rất tốt. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của 5 tỉnh ở vùng KTTĐ miền Trung được đánh giá từ khá đến tốt; trong khi đó ở vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ có 3 trong tổng số 4 được đánh giá ở mức khá, không có tỉnh nào được đánh giá ở mức tốt trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh năm 2018. So với năm

2012¹⁴, vùng KTTĐ Bắc bộ có 2 tỉnh năng lực cạnh tranh được nâng hạng từ khá lên tốt và từ khá lên rất tốt; vùng KTTĐ miền Trung có 1 tỉnh tụt hạng từ tốt xuống mức khá; vùng KTTĐ phía Nam có 2 tỉnh được nâng hạng từ trung bình lên khá và từ khá lên tốt; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long có 3 tỉnh tụt hạng từ tốt xuống khá và 1 tỉnh từ khá xuống trung bình.

Vốn đăng ký FDI tại vùng KTTĐ giai đoạn 2011-2017

	<i>Triệu USD</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Cả nước	15.598,1	16.348,0	22.352,2	21.921,7	24.115,0	26.890,5	37.100,6
Vùng KTTĐ Bắc bộ	5.730,9	4.690,1	6.481	6.444	7.248	9.219	9.059
Vùng KTTĐ miền Trung	767,5	442,0	1374	410	524	451	815
Vùng KTTĐ phía Nam	7.096,3	6.485,1	5.152	8.328	11.339	11.939	14.141
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	416,8	60,3	98,4	217	144,7	258,5	1.373,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hiệu quả của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế của các vùng có sự khác biệt với hiệu quả của vốn đầu tư trong nước. Giả định các yếu tố khác không đổi, đối với

¹⁴ Xếp hạng NLCT năm 2012, ở mức tốt: Bình Định, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ; ở mức khá: Quảng Ninh, Bình Dương, Cà Mau, Hà Nội; ở mức trung bình: Tây Ninh. Xếp hạng NLCT năm 2018, ở mức rất tốt: Quảng Ninh; ở mức tốt: Hà Nội, Bình Dương; ở mức khá: Bình Định, Tây Ninh, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ; ở mức trung bình: Cà Mau.

vùng KTTĐ Bắc bộ, khi lượng vốn FDI đăng ký tăng 1% sẽ làm cho giá trị trung bình GDP tăng 0,59%; ở vùng KTTĐ phía Nam làm giá trị trung bình GDP tăng 0,38%. Như vậy, mặc dù hiệu quả của vốn đầu tư trong nước vào vùng KTTĐ miền Nam cao hơn vùng KTTĐ Bắc bộ nhưng vốn FDI vào vùng KTTĐ Bắc bộ lại có hiệu quả hơn vùng KTTĐ phía Nam.

g. Doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2017, khối doanh nghiệp đã có nhiều đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các vùng KTTĐ. Các vùng KTTĐ là nơi tập trung những doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp hàng đầu trong nhiều lĩnh vực trên cả nước. Doanh nghiệp trong các vùng KTTĐ có nhiều thuận lợi về sử dụng nguồn nguyên, nhiên, vật liệu; lao động và kinh nghiệm sản xuất ngành nghề truyền thống của địa phương trong sản xuất kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế của các vùng KTTĐ, có khả năng áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ và những kỹ năng quản lý tiên tiến vào sản xuất kinh doanh. Cơ cấu doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề kinh tế trên địa bàn vùng KTTĐ hướng theo công nghiệp hóa - hiện đại hóa, chủ yếu tập trung trong khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ. Tại thời điểm 31/12/2017, các vùng KTTĐ có 454,1 nghìn doanh nghiệp, chiếm 64,36% tổng số doanh nghiệp cả nước. Vùng KTTĐ Bắc bộ có 165,4 nghìn doanh nghiệp, chiếm 25,26%; trong đó có 774 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; 45,3 nghìn doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng; 119,3 nghìn doanh nghiệp dịch vụ. Vùng KTTĐ miền Trung có 32,8 nghìn

doanh nghiệp, chiếm 5%, trong đó có 289 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; 10,6 nghìn doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng; 21,9 nghìn doanh nghiệp dịch vụ. Vùng KTTĐ phía Nam có 236,6 nghìn doanh nghiệp, chiếm 36,14%, trong đó có 1,2 nghìn doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; 65,4 nghìn doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng; 170 nghìn doanh nghiệp dịch vụ. Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long có 19,3 nghìn doanh nghiệp, chiếm 2,95%; trong đó có 790 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản; 5,4 nghìn doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng; 13,1 nghìn doanh nghiệp dịch vụ.

Doanh nghiệp của các vùng KTTĐ có những đóng góp quan trọng vào thu ngân sách nhà nước. Giai đoạn 2011-2016, thuế và các khoản phải nộp ngân sách của các doanh nghiệp trong vùng KTTĐ đạt 3.303,2 nghìn tỷ đồng, bằng 5,2% tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp cả 4 vùng trong thời kỳ này và chiếm 83,6% tổng thuế và các khoản phải nộp ngân sách của toàn bộ khu vực doanh nghiệp trên cả nước. Trong đó, vùng KTTĐ Bắc bộ đóng góp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước đạt 1.312,2 nghìn tỷ đồng, bằng 5,3% doanh thu thuần của doanh nghiệp vùng KTTĐ Bắc bộ và chiếm 33,19% tổng thuế và các khoản phải nộp của toàn bộ khu vực doanh nghiệp cả nước; vùng KTTĐ miền Trung đóng góp 262,8 nghìn tỷ đồng, bằng 7,6% và chiếm 6,65%; vùng KTTĐ phía Nam đóng góp 1.650 nghìn tỷ đồng, bằng 4,9% và chiếm 41,74%; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đóng góp 78,2 nghìn tỷ đồng, bằng 3,2% và chiếm 1,97%.

2. Tăng trưởng của các khu vực kinh tế

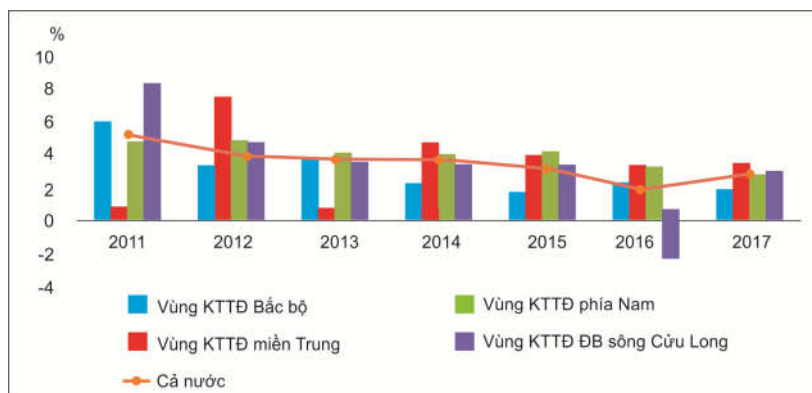
Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017, tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của 4 vùng KTTĐ đạt 7,29%, xấp xỉ mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn bộ nền kinh tế. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,60%, tương đương với tốc độ tăng bình quân chung khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,06%, thấp hơn mức tăng bình quân chung khu vực công nghiệp và xây dựng cả nước 0,82 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,29%, cao hơn mức bình quân chung của khu vực dịch vụ cả nước 0,14 điểm phần trăm.

a. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017, tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 2,81%, thấp hơn mức tăng bình quân chung của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước 0,79 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung tăng 3,47%, thấp hơn 0,13 điểm phần trăm; riêng vùng KTTĐ phía Nam tăng 4,09%, cao hơn 0,49 điểm phần trăm; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 3,3%, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm. Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở các vùng KTTĐ trong những năm qua có xu hướng giảm. So với năm 2011, tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long năm 2017 giảm 5,13 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung giảm 4,13 điểm phần trăm (so với năm 2012); vùng KTTĐ Bắc

bộ giảm 3,16 điểm phần trăm và vùng KTTĐ phía Nam giảm 0,85 điểm phần trăm. Nguyên nhân chủ yếu do xu hướng chuyển đổi diện tích đất sử dụng cho mục đích nông, lâm nghiệp và thủy sản sang xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất ngày càng cao. Bên cạnh đó, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng rất nhỏ (năm 2017 chiếm 3,03%) trong tổng vốn đầu tư vào các vùng KTTĐ; năng suất lao động của khu vực này thấp; công nghệ cao chưa được ứng dụng nhiều.

Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long là vùng có lợi thế về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; tuy nhiên tốc độ tăng trung bình năm giai đoạn 2011-2017 chỉ cao hơn vùng KTTĐ Bắc bộ, thêm vào đó năm 2016 tốc độ tăng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng lại giảm mạnh (giảm 2,31%).

Nguyên nhân chủ yếu do biến đổi khí hậu, tình trạng xâm nhập mặn đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2016. Lợi thế so sánh của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long thể hiện qua sản xuất lúa hàng hóa, khai thác và nuôi trồng thủy sản. Năm 2017, diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt cao nhất trong 4 vùng trọng điểm với 1.739,8 nghìn ha, gấp 2,6 lần diện tích gieo trồng lúa của vùng KTTĐ Bắc bộ, gấp 4,8 lần vùng KTTĐ miền Trung và gấp 1,6 lần vùng KTTĐ phía Nam; sản lượng lương thực có hạt đạt 9.844 nghìn tấn, gấp 2,6 lần vùng KTTĐ Bắc bộ; 4,7 lần vùng KTTĐ miền Trung và 1,7 lần vùng KTTĐ phía Nam. Bên cạnh sản xuất lúa hàng hóa, vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long còn có thế mạnh về khai thác và nuôi trồng thủy sản. Năm 2017, sản lượng thủy sản của vùng đạt 1.828,7 nghìn tấn, gấp 2,3 lần vùng KTTĐ phía Nam; 3 lần vùng KTTĐ miền Trung và 3,6 lần vùng KTTĐ Bắc bộ.

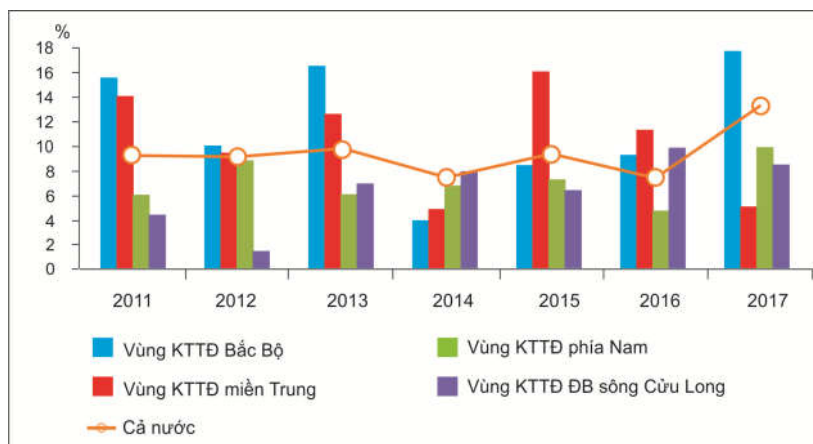
b. Khu vực công nghiệp và xây dựng

(1) Tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng

Tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng của 4 vùng KTTĐ bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 đạt 8,06%, thấp hơn 0,82 điểm phần trăm so với mức bình quân của cả nước cùng thời kỳ. Trong đó, vùng KTTĐ Bắc bộ có tốc độ tăng khu vực công nghiệp và xây dựng cao nhất trong các vùng trọng điểm, bình quân năm tăng 10,96%, cao hơn 2,08 điểm phần

trăm; vùng KTTĐ miền Trung tăng 10,27%, cao hơn 1,39 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam tăng 6,48%, thấp hơn 2,40 điểm phần trăm; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 6,07%, thấp hơn 2,81 điểm phần trăm. Tốc độ tăng của khu vực công nghiệp và xây dựng ở vùng KTTĐ Bắc bộ cao phản ánh vùng đã tăng cường tập trung đầu tư vào công nghiệp; phát triển công nghiệp gắn với khoa học - công nghệ cao, các trung tâm nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm sản phẩm mới... đã tạo nên các sản phẩm có chất lượng và giá trị cao, có khả năng cạnh tranh và đáp ứng tiêu chuẩn tiên tiến của cả nước và tham gia vào một số công đoạn trong chuỗi sản xuất công nghiệp toàn cầu. Bên cạnh đó, trong tổng vốn đầu tư vào vùng KTTĐ Bắc bộ giai đoạn 2011-2017, vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất trong 3 khu vực kinh tế và cao hơn cả 3 vùng KTTĐ còn lại. Vùng KTTĐ miền Trung do quy mô còn nhỏ nên tăng 1% giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng ở miền Trung dễ hơn so với các vùng KTTĐ còn lại. Tốc độ tăng khu vực công nghiệp và xây dựng của vùng KTTĐ phía Nam thấp hơn mức trung bình của cả nước, chủ yếu do ngành công nghiệp khai khoáng trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017 giảm 0,29%, đặc biệt năm 2016 giảm 8,22% năm 2017 giảm 9,67% (chủ yếu là ngành khai thác dầu khí). Do điều kiện cơ sở hạ tầng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngành công nghiệp và xây dựng nên vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long có tốc độ tăng trưởng công nghiệp và xây dựng đạt thấp nhất so với các vùng KTTĐ còn lại.

Tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tốc độ tăng bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 ngành công nghiệp của vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 11,61%, cao hơn mức tăng của ngành công nghiệp cả nước 2,45 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung đạt 11,43%, cao hơn 2,27 điểm phần trăm. Điều này thể hiện đây là vùng KTTĐ có lợi thế về sản xuất và phát triển công nghiệp hơn các vùng khác trên cả nước, cho thấy chính sách ưu tiên đầu tư phát triển mạnh công nghiệp nói chung và các khu công nghiệp, khu chế xuất trên các địa phương ở hai vùng KTTĐ này đã đem lại hiệu quả. Ngành công nghiệp của vùng KTTĐ phía Nam mỗi năm tăng bình quân 6,41%, thấp hơn 2,75 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 6,12%, thấp hơn 3,04 điểm phần trăm.

(2) Động lực tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng trong giai đoạn 2011-2017. Tăng trưởng của ngành chế biến, chế tạo trong giai đoạn này tương đối cao, bình quân năm tăng 10,76%, trong đó vùng KTTĐ Bắc bộ tăng 12,69%; vùng KTTĐ miền Trung tăng 11,79%; vùng KTTĐ phía Nam tăng 9,62% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 8,35%. Trong mức tăng bình quân năm của khu vực công nghiệp và xây dựng ở 4 vùng KTTĐ, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp 6,85 điểm phần trăm, trong đó đóng góp vào tăng trưởng công nghiệp và xây dựng vùng KTTĐ Bắc bộ 9,0 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung 8,2 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam 5,8 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long 4,9 điểm phần trăm.

Tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP của các vùng KTTĐ có xu hướng tăng, trong khi đó, tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng giảm dần; đây là xu hướng tích cực trong chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của các vùng KTTĐ, giảm phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên. Năm 2011, ngành chế biến, chế tạo của vùng KTTĐ Bắc bộ chiếm 23,8%, đến năm 2017 chiếm 27,2%; ngành khai khoáng giảm từ 3,33% năm 2011 xuống 1,98% năm 2017. Ngành khai khoáng của vùng KTTĐ miền Trung chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong GRDP của vùng, giảm từ 0,84% năm 2011 xuống 0,54% năm 2017; trong khi đó ngành chế biến, chế tạo tăng từ 21,25% năm 2011 lên 23,22% năm 2017. Tỷ trọng của ngành khai khoáng trong

GRDP vùng KTTĐ phía Nam cao hơn so với các vùng KTTĐ khác, nếu năm 2011 ngành khai khoáng chiếm 16,6% thì đến năm 2017 chỉ chiếm 6,65%; trong khi đó tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo tăng từ 23,15% năm 2011 lên 29,22% vào năm 2017. Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tập trung phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản; phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ nông nghiệp, thủy sản như sản phẩm hóa chất, cơ khí,... Năm 2011, tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chiếm 13,47% trong GRDP, đến năm 2017 tăng lên 15,11%; ngành khai khoáng giảm từ 1,14% năm 2011 xuống 0,46% trong năm 2017.

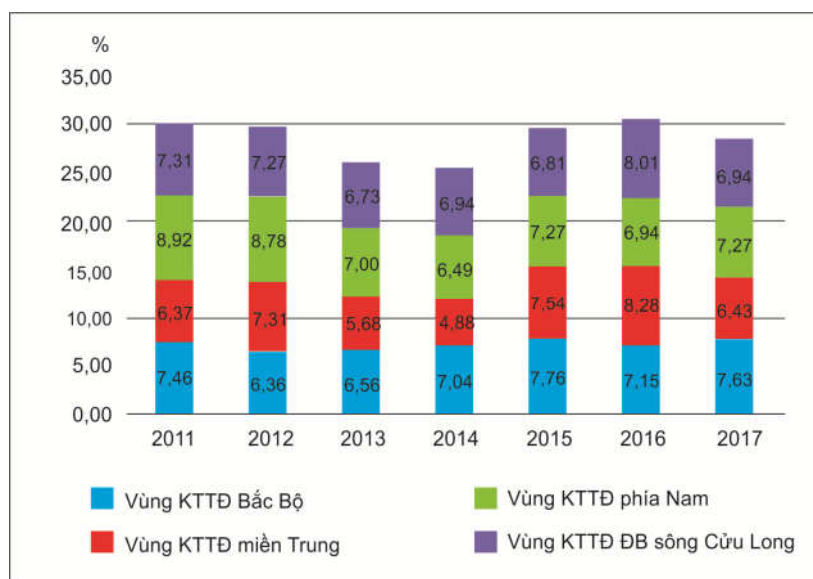
c. Khu vực dịch vụ

(1) Tăng trưởng khu vực dịch vụ

Tăng trưởng khu vực dịch vụ của 4 vùng KTTĐ đạt khá cao, bình quân đạt 7,29%/năm trong giai đoạn 2011-2017, cao hơn 0,14 điểm phần trăm so với tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cả nước và cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với tốc độ tăng GDP. Trong đó, khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long cùng tăng 7,14%, xấp xỉ mức tăng bình quân khu vực dịch vụ cả nước; vùng KTTĐ miền Trung tăng 6,64%, thấp hơn 0,51 điểm phần trăm; vùng KTTĐ phía Nam tăng 7,52%, cao hơn 0,37 điểm phần trăm. Thực trạng tăng trưởng khu vực dịch vụ cho thấy, vùng KTTĐ phía Nam có lợi thế về phát triển khu vực dịch vụ hơn các vùng KTTĐ khác. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh vẫn đóng vai trò là các trung tâm thương mại lớn nhất cả nước; là nơi tập trung các trung tâm mua

sắm, chợ bán buôn, bán lẻ cung cấp lượng hàng hóa lớn và có quan hệ thương mại với khắp các địa phương trên cả nước. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017, khu vực dịch vụ ở Hà Nội tăng 6,9%, thấp hơn tốc độ tăng của khu vực dịch vụ của cả nước 0,25 điểm phần trăm, đóng góp trung bình 2,51 điểm phần trăm mỗi năm vào tốc độ tăng chung của vùng KTTĐ Bắc bộ. Khu vực dịch vụ ở Thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,73%, cao hơn 0,58 điểm phần trăm và mỗi năm đóng góp trung bình 2,23 điểm phần trăm vào mức tăng chung của vùng KTTĐ phía Nam.

**Tăng trưởng khu vực dịch vụ của các vùng KTTĐ
giai đoạn 2011-2017**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thu hút khách du lịch là một trong những thế mạnh của các vùng KTTĐ. Lượng khách du lịch trong nước và quốc tế đến các vùng KTTĐ tăng cao trong thời gian qua góp phần thúc đẩy tăng trưởng khu vực dịch vụ và tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của các vùng KTTĐ. Trong giai đoạn 2011-2017, tổng doanh thu du lịch lữ hành của các vùng KTTĐ đạt gần 181,49 nghìn tỷ đồng, chiếm 96,21% tổng doanh thu du lịch lữ hành của cả nước trong cùng giai đoạn, trong đó vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 50,86 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,96%; vùng KTTĐ miền Trung 10,16 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,38%; vùng KTTĐ phía Nam 118,13 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,62% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long 2,34 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,24%.

(2) Động lực tăng trưởng khu vực dịch vụ

Động lực tăng trưởng chính khu vực dịch vụ của các vùng KTTĐ là ngành bán buôn, bán lẻ với tốc độ tăng bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 đạt 8,77%, cao hơn tốc độ tăng của ngành bán buôn, bán lẻ cả nước 0,23 điểm phần trăm. Ngành bán buôn, bán lẻ ở các vùng KTTĐ có nhiều đóng góp vào tăng trưởng GRDP của các vùng, bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017, ngành bán buôn, bán lẻ đóng góp 1,68 điểm phần trăm vào tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ Bắc bộ; 1,32 điểm phần trăm vào tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ miền Trung; 1,95 điểm phần trăm vào tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ phía Nam và 1,92 điểm phần trăm vào tăng trưởng khu vực dịch vụ của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long.

Ở các vùng KTTĐ, tốc độ tăng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành) trong giai đoạn 2011-2017 đạt khá cao; bình quân năm giai đoạn 2011-2017, vùng KTTĐ Bắc bộ tăng 13,57%; vùng KTTĐ miền Trung tăng 13,59%; vùng KTTĐ phía Nam tăng 11,58% và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 12,04%. Sự kết hợp giữa nhu cầu tiêu dùng cao của người dân trong vùng KTTĐ và độ mở của nền kinh tế lớn đã tạo ra một thị trường tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ rộng khắp. Đây là một trong những yếu tố kích thích sự tăng trưởng và phát triển của các vùng KTTĐ.

II. Tác động tăng trưởng các vùng KTTĐ tới tăng trưởng của toàn nền kinh tế giai đoạn 2011-2017

1. Đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế

a. Đóng góp chung của các vùng KTTĐ

Tác động tăng trưởng kinh tế các vùng KTTĐ tới tăng trưởng kinh tế cả nước được thể hiện thông qua đóng góp của các vùng vào mức tăng chung trong giai đoạn 2011-2017. Vùng KTTĐ phía Nam có mức đóng góp cao nhất trong các vùng KTTĐ vào tốc độ tăng chung của cả nước nhưng mức độ đóng góp có xu hướng giảm. Năm 2011, mức đóng góp vào tăng trưởng GDP của vùng KTTĐ phía Nam đạt 34,25%, năm 2014 đạt cao nhất trong giai đoạn 2011-2017 ở mức 41,55%; năm 2016 đạt 34,55% (giảm 7 điểm phần trăm so với năm 2014); năm 2017 đạt 31,65% (giảm 9,9 điểm phần trăm so với năm

2014). Vùng KTTĐ Bắc bộ đứng thứ 2 về mức độ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cả nước. Năm 2011, mức đóng góp của vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 30,11%; năm 2014 đạt 21,28% và năm 2017 đạt 32,3%. Tổng số điểm phần trăm đóng góp của 2 vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long vào tăng trưởng chung của cả nước qua các năm chỉ từ 7,16% (năm 2017) đến 10,68% (năm 2011). Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 2 cực tăng trưởng quan trọng của cả nước, đóng góp vào tăng trưởng chung cả nước bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 tương ứng đạt 13,6% và 19,4%.

**Đóng góp của các vùng KTTĐ vào tăng trưởng GDP
giai đoạn 2011-2017**

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Vùng KTTĐ Bắc bộ	30,11	22,91	33,28	21,28	25,34	28,57	32,30
Vùng KTTĐ miền Trung	6,13	3,99	6,09	3,09	6,69	7,17	3,92
Vùng KTTĐ phía Nam	34,25	43,99	32,95	41,55	37,48	34,55	31,65
Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long	4,55	3,61	3,83	4,28	3,57	3,84	3,24

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nghiên cứu bằng mô hình hồi quy phản ánh, trong giai đoạn 2011-2017, với giả định các yếu tố khác không đổi, cứ 1% tăng trưởng GRDP của cả 4 vùng KTTĐ sẽ làm GDP của cả nước tăng 0,61%. Lượng hóa tác động đến tăng trưởng cả nước của

từng vùng KTTĐ cho thấy¹⁵, vùng KTTĐ Bắc bộ và phía Nam là 2 vùng có tác động lớn nhất đến mức tăng trưởng GDP của toàn nền kinh tế. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, tăng 1% GRDP của vùng KTTĐ Bắc bộ làm GDP của toàn nền kinh tế tăng 0,49%; tăng 1% GRDP của vùng KTTĐ phía Nam làm GDP của toàn nền kinh tế tăng 0,55%. Có sự khác biệt lớn trong tác động của tăng trưởng 2 vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam tới tăng trưởng GDP do quy mô kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và trong GRDP của cả 4 vùng KTTĐ¹⁶; trong khi đó bình quân năm giai đoạn 2011-2017 GRDP vùng KTTĐ Bắc bộ chỉ bằng 59,8% GRDP vùng KTTĐ phía Nam. Như vậy có thể thấy, xét về mặt địa lý, tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả nước ta trong giai đoạn này.

b. Đóng góp của các khu vực kinh tế

(1) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của 4 vùng KTTĐ bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 đóng góp 0,21 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung của cả nước. Đóng góp của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở vùng KTTĐ phía Nam dẫn đầu cả nước, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017, khu vực này đóng góp 0,1 điểm phần trăm vào tốc độ

¹⁵ Kết quả hồi quy dữ liệu mảng phân tích tác động tăng trưởng vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long không có ý nghĩa thống kê do giá trị Pvalue tương ứng là 0,206 và 0,583 (ở mức ý nghĩa 95%).

¹⁶ Bình quân năm giai đoạn 2011-2017 GRDP vùng KTTĐ phía Nam chiếm 53,7% GRDP của 4 vùng KTTĐ và 42,3% GDP toàn nền kinh tế.

tăng GDP; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long và vùng KTTĐ Bắc bộ cùng đóng góp 0,04 điểm phần trăm, vùng KTTĐ miền Trung đóng góp 0,03 điểm phần trăm. Mặc dù khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lợi thế về sản xuất nông nghiệp, nhưng mức đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng chung của cả nước vẫn ở mức thấp, chưa thể hiện được ưu thế vượt trội và chưa phát huy được thế mạnh về điều kiện tự nhiên trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Đóng góp của khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản vùng KTTĐ vào tăng trưởng GDP

	<i>Điểm phần trăm</i>							
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Bình quân 2011-2017
Vùng KTTĐ Bắc bộ	0,09	0,03	0,04	0,03	0,02	0,03	0,02	0,04
Vùng KTTĐ miền Trung	0,01	0,06	0,00	0,04	0,03	0,02	0,02	0,03
Vùng KTTĐ phía Nam	0,13	0,13	0,11	0,10	0,10	0,08	0,07	0,10
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	0,12	0,07	0,05	0,05	0,05	-0,03	0,02	0,04

Nguồn: Tổng cục Thống kê

(2) Khu vực công nghiệp và xây dựng

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam là 2 vùng kinh tế phát triển năng động, đi đầu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đóng góp lớn vào tăng trưởng chung cả nước. Giai đoạn

2011-2017, bình quân năm khu vực công nghiệp và xây dựng vùng KTTĐ phía Nam đóng góp 1,1 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung mỗi năm; vùng KTTĐ Bắc bộ đóng góp 0,96 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung đóng góp 0,18 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ đóng góp 0,07 điểm phần trăm. Động lực tăng trưởng chính trong khu vực công nghiệp và xây dựng của các vùng KTTĐ là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, trung bình mỗi năm, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của cả 4 vùng KTTĐ đóng góp 1,94 điểm phần trăm vào mức tăng chung của cả nước, trong đó ngành chế biến, chế tạo của vùng KTTĐ phía Nam đóng góp cao nhất trong các vùng KTTĐ ở mức 0,96 điểm phần trăm; vùng KTTĐ Bắc bộ đóng góp 0,78 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung đóng góp 0,14 điểm phần trăm và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chỉ đóng góp 0,06 điểm phần trăm.

**Đóng góp của khu vực công nghiệp và xây dựng vùng KTTĐ
vào tăng trưởng GDP**

	<i>Điểm phần trăm</i>							
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Bình quân 2011-2017
Vùng KTTĐ Bắc bộ	1,21	0,84	1,42	0,36	0,76	0,85	1,27	0,96
Vùng KTTĐ miền Trung	0,22	0,16	0,21	0,09	0,28	0,21	0,08	0,18
Vùng KTTĐ phía Nam	1,04	1,49	1,06	1,17	1,23	0,82	0,87	1,10
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	0,05	0,02	0,08	0,09	0,07	0,11	0,06	0,07

Nguồn: Tổng cục Thống kê

(3) Khu vực dịch vụ

Trong khu vực dịch vụ, vùng KTTĐ phía Nam đã khẳng định được vị trí đầu tàu, là chỗ dựa của cả nước về tăng trưởng kinh tế khi đóng góp cao nhất so với các vùng trọng điểm khác vào tốc độ tăng GDP bình quân năm của cả nước trong giai đoạn 2011-2017, trung bình mỗi năm đóng góp 1,18 điểm phần trăm. Vùng KTTĐ Bắc bộ đóng góp 0,86 điểm phần trăm; vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long cùng đóng góp 0,15 điểm phần trăm. Là động lực tăng trưởng của khu vực dịch vụ, ngành bán buôn, bán lẻ của 4 vùng KTTĐ bình quân năm trong giai đoạn 2011-2017 đóng góp 0,58 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP, trong đó ngành bán buôn, bán lẻ của vùng KTTĐ Bắc bộ đóng góp 0,2 điểm phần trăm; của vùng KTTĐ miền Trung đóng góp 0,03 điểm phần trăm; của vùng KTTĐ phía Nam đóng góp 0,31 điểm phần trăm và của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đóng góp 0,04 điểm phần trăm.

Đóng góp của khu vực dịch vụ vùng KTTĐ vào tăng trưởng GDP

	<i>Điểm phần trăm</i>							
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Bình quân 2011-2017
Vùng KTTĐ Bắc bộ	0,90	0,77	0,79	0,84	0,93	0,86	0,92	0,86
Vùng KTTĐ miền Trung	0,14	0,16	0,13	0,11	0,16	0,18	0,14	0,15
Vùng KTTĐ phía Nam	1,39	1,39	1,13	1,04	1,16	1,10	1,16	1,18
Vùng KTTĐ ĐB sông Cửu Long	0,15	0,15	0,14	0,14	0,14	0,16	0,14	0,15

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các vùng KTTĐ có những thế mạnh riêng trong thu hút khách du lịch để phát triển kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả nước. Với các chương trình thu hút khách du lịch phong phú và hấp dẫn, khách du lịch nội địa đến các vùng ngày càng tăng. Lượng khách nội địa bình quân năm trong giai đoạn 2011-2016 đến du lịch vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 23,3 triệu lượt khách; vùng KTTĐ miền Trung đạt 5,8 triệu lượt khách; vùng KTTĐ phía Nam đạt 21,2 triệu lượt khách và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt 3,2 triệu lượt khách. Vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam thu hút nhiều khách du lịch nội địa hơn so với hai vùng KTTĐ còn lại do đây là hai trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn nhất cả nước; ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng nhìn chung được hoàn thiện và thuận lợi hơn vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long. Cùng với khách nội địa, lượng khách quốc tế đến du lịch tại các vùng KTTĐ ngày càng tăng nhờ các chương trình quảng bá, giới thiệu các điểm du lịch nổi tiếng của các địa phương trong từng vùng trọng điểm. Tại vùng KTTĐ Bắc bộ, Hà Nội và Quảng Ninh là 2 địa phương thu hút được lượng khách quốc tế lớn nhất trong vùng, bình quân năm trong 7 năm 2011-2017, Hà Nội đã thu hút hơn 2,4 triệu lượt khách quốc tế; Quảng Ninh thu hút hơn 2,9 triệu lượt. Vùng KTTĐ miền Trung vẫn luôn chứng tỏ được thế mạnh về du lịch, trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2011-2017 vùng KTTĐ miền Trung đã đón hơn 3 triệu lượt khách quốc tế đến du lịch, trong đó khách quốc tế đến tỉnh Thừa - Thiên Huế đạt 726,7 nghìn lượt khách; Quảng Nam 1,6 triệu lượt khách; Đà Nẵng 730,8 nghìn lượt khách. Tại vùng KTTĐ

phía Nam, TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là hai địa phương thu hút được nhiều khách quốc tế nhất, trung bình mỗi năm TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu thu hút được lần lượt là 3,9 triệu và 488 nghìn lượt khách quốc tế đến du lịch tại hai địa phương này. Tại vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long, Kiên Giang là địa phương thu hút được nhiều khách quốc tế nhất với trung bình mỗi năm có hơn 215 nghìn lượt khách đến du lịch trong giai đoạn này.

Nghiên cứu từ mô hình hồi quy phân tích tác động của du lịch tại các vùng KTTĐ tới tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, đối với vùng KTTĐ Bắc bộ, khi doanh thu dịch vụ lữ hành tăng 1% thì giá trị trung bình của GDP tăng 0,17%; ở vùng KTTĐ miền Trung giá trị trung bình của GDP tăng 0,12%; ở vùng KTTĐ phía Nam tăng 0,14% và ở vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 0,05%. Như vậy, ngành du lịch của vùng KTTĐ Bắc bộ có nhiều đóng góp vào tăng trưởng GDP nhất trong 4 vùng KTTĐ trong giai đoạn 2011-2017. Mặc dù vùng KTTĐ miền Trung với nhiều khu du lịch nổi tiếng, tuy nhiên do quy mô nhỏ nên tác động của du lịch tới tăng trưởng của cả nước vẫn ở mức thấp hơn so với vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam.

2. Tác động của các khu công nghiệp tại các vùng KTTĐ tới tăng trưởng kinh tế cả nước

Hoạt động của các khu công nghiệp (KCN) đã phát huy lợi thế của các vùng KTTĐ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, giải quyết việc làm trong vùng KTTĐ và các vùng phụ

cận. Hàng năm, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu công nghiệp, khu chế xuất¹⁷ chiếm từ 35% - 40% tổng vốn đăng ký tăng thêm của cả nước; riêng lĩnh vực công nghiệp chiếm gần 80%. Đặc biệt, các KCN có đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng ngành sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương và cả nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đến tháng 6 năm 2018, bốn vùng KTTĐ đã có 233 KCN đang hoạt động. Nhiều KCN phát huy tốt những thế mạnh của vùng KTTĐ và hoạt động có hiệu quả. Các KCN trong vùng KTTĐ thu hút khoảng 5.075 dự án trong nước với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 556,7 nghìn tỷ đồng, trong đó có 3.800 dự án đang sản xuất kinh doanh với tổng số vốn đầu tư thực hiện đạt 241,1 nghìn tỷ đồng; 6.907 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 104 tỷ USD, trong đó có 5.416 dự án đang sản xuất kinh doanh với tổng số vốn đầu tư thực hiện là 67,6 tỷ USD. Tỷ lệ lấp đầy (tỷ lệ sử dụng đất) của các KCN đã đi vào hoạt động khoảng 73%.

Trong tổng số KCN đang hoạt động của các vùng KTTĐ, vùng KTTĐ phía Nam dẫn đầu cả nước về mức độ tập trung các KCN với 142 KCN, trong đó có 3.639 dự án FDI đang hoạt động, vốn đầu tư thực hiện đạt hơn 41 tỷ USD; vùng KTTĐ Bắc bộ có 65 KCN với 1.600 dự án, vốn đầu tư thực hiện đạt 24,7 tỷ

¹⁷ Báo cáo thực trạng Khu công nghiệp tháng 6 năm 2018 (Ban Quản lý khu công nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

USD; vùng KTTĐ miền Trung có 15 KCN với 154 dự án, vốn đầu tư thực hiện đạt 1,5 tỷ USD; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long có 11 KCN với 23 dự án, tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 315,9 triệu USD. Các KCN này là những nòng cốt, quyết định tăng trưởng kinh tế không chỉ ở mỗi vùng KTTĐ mà còn góp phần lớn vào tăng trưởng kinh tế của nước ta.

Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất đã góp phần giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập, đời sống và trình độ của người lao động; góp phần tích cực vào bảo vệ môi trường sinh thái. Trong thời gian qua, các KCN đã tạo việc làm cho 2.542,5 nghìn lao động, trong đó KCN ở vùng KTTĐ Bắc bộ đã tạo việc làm cho 711,4 nghìn lao động; vùng KTTĐ miền Trung 130,6 nghìn lao động; vùng KTTĐ phía Nam 1.653,4 nghìn lao động và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long 47,1 nghìn lao động. Nhờ vậy, các KCN đã làm giảm tình trạng thất nghiệp và tạo nên những tác động tích cực về mặt xã hội khác tại các vùng KTTĐ, góp phần hiện đại hóa hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng; đồng thời, trở thành điểm đến của nhiều dự án quan trọng và có quy mô lớn, là lựa chọn hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các hoạt động đầu tư ở nước ta.

3. Tác động của kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất tại các vùng KTTĐ tới tăng trưởng kinh tế cả nước

Mạng lưới kết cấu hạ tầng của các vùng KTTĐ đã được tăng cường đáng kể cả về số lượng và chất lượng, tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các vùng KTTĐ và cả nước.

Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội (hạ tầng giao thông đường bộ, đường hàng không, đường biển, viễn thông, thủy lợi, điện nước,...) và mạng lưới kết cấu hạ tầng liên vùng ở các vùng KTTĐ thời gian qua đều được đầu tư; đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển, hợp tác của vùng. Nhờ đó đã giảm đáng kể thời gian đi lại, thông tin liên lạc; tăng cường giao lưu trong nội vùng cũng như giữa các vùng KTTĐ. Hiện nay, các vùng KTTĐ là nơi tập trung các đầu mối giao thông vận tải biển và hàng không lớn nhất cả nước, với 6/8 cảng biển quốc gia, tập trung tới 93% công suất bốc xếp của cảng và 100% công suất của các sân bay quốc tế, với năng lực tiếp nhận trung bình khoảng 25 triệu lượt khách mỗi năm. Trong giai đoạn 2011-2017, số lượt hành khách vận chuyển bình quân năm ở các vùng KTTĐ đạt 2.418,5 triệu lượt (chiếm 78,7% tổng lượt khách vận chuyển bình quân cả nước) và khối lượng hàng hóa vận chuyển bình quân hàng năm đạt 619,8 triệu tấn (chiếm 58,1% tổng khối lượng vận chuyển cả nước). Trong đó, vùng KTTĐ Bắc bộ vận chuyển 986 triệu lượt người, chiếm 32,1% và 288,3 triệu tấn hàng hóa, chiếm 27%; vùng KTTĐ miền Trung vận chuyển 88,2 triệu lượt người, chiếm 2,9% và 65,7 triệu tấn hàng hóa, chiếm 6,2%; vùng KTTĐ phía Nam vận chuyển 1.076,1 triệu lượt người, chiếm 35% và 224,9 triệu tấn hàng hóa, chiếm 21,1%; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long vận chuyển 268,2 triệu lượt người, chiếm 8,7% và 40,9 triệu tấn hàng hóa, chiếm 3,8%. Cũng trong giai đoạn này, số lượt hành khách luân chuyển bình quân năm của các vùng KTTĐ đạt 66,7 tỷ lượt người.km, chiếm 66,4% tổng số lượt hành khách luân chuyển bình quân năm của cả

nước; khối lượng hàng hóa luân chuyển bình quân năm đạt 70,9 tỷ tấn.km, chiếm 66,6%. Trong đó, vùng KTTĐ Bắc bộ đạt 17,7 tỷ lượt người.km về luân chuyển hành khách, chiếm 17,8% số hành khách luân chuyển bình quân năm và 31,6 tỷ tấn.km về luân chuyển hàng hóa, chiếm 29,7% số hàng hóa luân chuyển bình quân năm của cả nước trong giai đoạn 2011-2017; vùng KTTĐ miền Trung đạt 6,5 tỷ lượt người.km, chiếm 6,4% và 6,2 tỷ tấn.km, chiếm 5,8%; vùng KTTĐ phía Nam đạt 30,9 tỷ lượt người.km, chiếm 30,7% và 29,4 tỷ tấn.km, chiếm 27,6%; vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt 11,6 tỷ lượt người.km, chiếm 11,6% và 3,7 tỷ tấn.km, chiếm 3,5%.

III. Thành tựu, hạn chế trong tăng trưởng của các vùng KTTĐ

1. Thành tựu

Các vùng KTTĐ trong những năm qua đã đóng góp được những kết quả nhất định trong phát triển kinh tế, thể hiện trên các khía cạnh:

(1) Tốc độ tăng GRDP bình quân của 4 vùng KTTĐ đạt xấp xỉ tốc độ tăng GDP của toàn bộ nền kinh tế trong giai đoạn 2011-2017. Vùng KTTĐ Bắc bộ có tốc độ tăng cao nhất (đạt 8,27%/năm) và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long có tốc độ tăng thấp nhất (đạt 5,83%/năm). Các vùng KTTĐ đều phát triển năng động, có sức lan tỏa, dẫn dắt phát triển của các địa phương khác trên cả nước; có vai trò quan trọng trong đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước.

(2) Quy mô kinh tế của các vùng KTTĐ ngày càng lớn, chiếm tỷ trọng cao trong quy mô GDP, khẳng định vị trí quan trọng của các vùng này đối với sự phát triển kinh tế quốc gia.

(3) Tỷ trọng các khu vực kinh tế chuyên dịch theo đúng xu thế của quá trình phát triển. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng giảm; công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng đã thể hiện đúng yêu cầu của giai đoạn xây dựng nền tảng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

(4) Các vùng KTTĐ đã hướng sự phát triển vào các ngành là lợi thế của vùng. Vùng KTTĐ Bắc bộ tập trung phát triển các ngành công nghiệp; vùng KTTĐ phía Nam tập trung phát triển các ngành thuộc khu vực dịch vụ. Mỗi vùng đều có những nét đặc thù riêng, lợi thế riêng và trong thời gian qua, các vùng đã nỗ lực tận dụng những tiềm năng của vùng để phát triển kinh tế.

(5) GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam tương đối cao so với mức trung bình của cả nước; tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ miền Trung cao hơn tốc độ tăng GDP bình quân trong giai đoạn 2011-2017.

(6) Vùng KTTĐ thu hút một lượng vốn quan trọng từ đầu tư trực tiếp nước ngoài, hình thành nên các trung tâm khoa học công nghệ, tạo dựng được cơ sở vật chất hiện đại, đào tạo được lực lượng lao động có tay nghề làm nền tảng quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế vùng và cả nước.

2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đạt được, tăng trưởng kinh tế của các vùng KTTĐ vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém cần giải quyết:

(1) Các vùng KTTĐ tăng trưởng không đều, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của vùng; chưa phát huy được vai trò trọng điểm; việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất còn chậm; nhiều KCN được thành lập nhưng thu hút đầu tư nước ngoài còn khiêm tốn. Trong giai đoạn 2011-2017, tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam giảm sút do phụ thuộc quá nhiều vào khai thác dầu thô, khí tự nhiên làm giảm tính chất động lực, đầu tàu của vùng trọng điểm này.

(2) Nhiều địa phương trong vùng KTTĐ có mức và tốc độ tăng năng suất lao động thấp, lao động có trình độ và tay nghề còn thấp. Khu vực FDI chủ yếu thực hiện gia công lắp ráp với trình độ trung bình; chưa đầu tư nhiều vào lĩnh vực sản xuất sử dụng trình độ công nghệ cao, xử lý ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh chưa được quan tâm đúng mức. Doanh nghiệp trong nước ít quan tâm đến đầu tư và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất.

(3) Mật độ kinh tế của các vùng KTTĐ còn thấp. Trong 4 vùng KTTĐ chỉ có vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam thể hiện được vai trò là động lực tăng trưởng. Các vùng KTTĐ có sự chênh lệch lớn về quy mô, mật độ kinh tế giữa

vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam với vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long.

(4) Tác động lan tỏa và tính liên kết của các vùng KTTĐ tới các địa phương lân cận và trong cả nước chưa cao. Các địa phương thuộc vùng KTTĐ chưa phát huy hết lợi thế và tiềm năng của vùng, chưa hình thành được mối liên kết, phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp với hàng hóa thương mại.

Tóm lại, các vùng KTTĐ đã có những tiến bộ nhất định trong việc tích lũy và tạo dựng các điều kiện để trở thành các trung tâm, các vùng động lực về kinh tế. Tuy nhiên, với vai trò, sứ mệnh là vùng động lực, đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước thì kết quả phát triển kinh tế của các vùng KTTĐ vẫn chưa đạt yêu cầu, các chỉ tiêu kinh tế của một số vùng KTTĐ còn thấp hơn mức trung bình của cả nước. Ngay cả vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam cũng chưa có những đột phá trong phát triển, thể hiện ở: Mật độ tập trung kinh tế còn thấp, hiệu quả tăng trưởng kinh tế chưa cao, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng kinh tế của từng vùng...

Phần III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG

CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Để các vùng KTTĐ phát triển nhanh, bền vững, tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của vùng, các vùng KTTĐ cần thực hiện các giải pháp sau:

1. Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển vùng KTTĐ: Xây dựng các kế hoạch ngắn hạn, trung và dài hạn để phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Tái cơ cấu ngành nghề phù hợp với điều kiện phát triển của vùng và các địa phương trong vùng; phát triển kinh tế tư nhân, một mặt giải quyết được công ăn việc làm phù hợp với trình độ lao động hiện nay, phát huy được lợi thế về tính linh hoạt trong chuyển đổi ngành nghề; mặt khác phát triển kinh tế tư nhân theo hướng tích lũy vốn và kinh nghiệm quản lý sản xuất kinh doanh cho một nền sản xuất lớn, dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại.

2. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng: Tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các trục kết nối liên tỉnh, liên vùng, hệ thống đường cao tốc, đường bộ, sân bay và cảng biển theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm giải quyết vấn đề giao thông giữa các vùng, các địa phương được thuận tiện hơn. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình giao thông trọng điểm để giải

quyết ùn tắc giao thông và phát triển đô thị. Xây dựng cơ sở hạ tầng bưu chính viễn thông đồng bộ và hiện đại, đặc biệt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn, các đô thị tại các vùng KTTĐ để tạo kết nối giữa các vùng nhanh chóng, thuận tiện hơn.

3. Phát triển khoa học và công nghệ: Phát triển khoa học và công nghệ là nhiệm vụ quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng các vùng KTTĐ theo hướng gia tăng đóng góp của yếu tố TFP trong tăng trưởng, đáp ứng yêu cầu về phát triển theo hướng nhanh và bền vững, giảm phụ thuộc vào vốn và lao động. Đầu tư và ứng dụng những công nghệ tiên tiến, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ để đổi mới các sản phẩm công nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống tại các vùng KTTĐ. Đẩy nhanh tốc độ xây dựng và vận hành khu công nghệ cao, thu hút và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin; phát triển một số khu công nghiệp công nghệ cao ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Đào tạo nguồn nhân lực: Các vùng KTTĐ cần có chiến lược tổng thể về phát triển nguồn nhân lực. Muốn vậy, các địa phương trong vùng KTTĐ phải có sự đột phá trong tư duy và giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực theo hướng mở rộng về số lượng, nâng cao về chất lượng, chú trọng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của các vùng KTTĐ. Ngành giáo dục dạy nghề cần đổi mới tăng cường chất lượng giáo dục - đào tạo, nâng cao trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động; đưa nội dung giảng

dạy những kỹ năng làm việc đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Kinh tế các vùng KTTĐ bền vững, phát triển thành công trong xu thế vận hành của CMCN 4.0 phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ lao động có trình độ, biết đổi mới sáng tạo, biết đưa ra ý tưởng mới. Để nâng cao NSLĐ cho các vùng KTTĐ cần giảm nhanh số lao động giản đơn, gia tăng số lao động có trình độ tay nghề phù hợp bằng cách đổi mới phương thức, chương trình đào tạo, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, dạy nghề theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế, trong đó tập trung đào tạo đội ngũ thực hành giỏi.

5. Thúc đẩy đầu tư, phát huy lợi thế, tăng cường liên kết của các vùng KTTĐ: Tiếp tục thu hút vốn đầu tư FDI vào các ngành kinh tế trọng điểm (Vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam), đặc biệt là các ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật tiên tiến. Xây dựng cơ cấu đầu tư hợp lý giữa các vùng KTTĐ để phát huy tính lan tỏa và động lực thúc đẩy tăng trưởng đối với toàn nền kinh tế của vùng KTTĐ Bắc bộ và vùng KTTĐ phía Nam, đồng thời có những giải pháp sử dụng hiệu quả vốn đầu tư vào các vùng KTTĐ. Làm tốt công tác thu hút, kêu gọi và định hướng đầu tư cần tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân cạnh tranh bình đẳng, tạo không gian phát triển cho doanh nghiệp tư nhân; thu hút đầu tư cần có chọn lọc, tập trung công nghệ cao, chất lượng cao. Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển các ngành trọng điểm của từng vùng. Hiện nay, sự phối hợp giữa các địa phương trong vùng KTTĐ về phát triển kinh tế - xã hội còn khá mờ nhạt và mang tính hình thức. Do vậy, các vùng KTTĐ

cần đẩy mạnh liên kết kinh tế nhằm xây dựng các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ hiện đại, sản xuất các sản phẩm công nghệ cao; tập trung vào một số ngành công nghiệp địa phương có lợi thế trong mối quan hệ phân công, hợp tác giữa các địa phương trong vùng.

- Ban hành các ràng buộc trong thực hiện liên kết theo hướng các địa phương sẽ được hưởng lợi từ ngân sách nhà nước khi thực hiện liên kết vùng. Ưu tiên cho việc hưởng ngân sách nhà nước khi thực hiện liên kết vùng vì lợi quốc gia, lợi ích vùng và lợi ích địa phương.

- Kiện toàn bộ máy của Hội đồng liên kết vùng KTTĐ theo hướng thu hút các thành phần kinh tế - xã hội cùng tham gia, đặc biệt là các doanh nghiệp trong xây dựng và thực hiện các nội dung liên kết vùng.

6. Phát triển du lịch: Du lịch đang trở thành ngành kinh tế trọng điểm, có tính lan tỏa cao đến tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế. Các địa phương trong vùng KTTĐ cần xây dựng và thực hiện Chiến lược phát triển du lịch để đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và có những chính sách phát triển du lịch bền vững như đa dạng hóa các sản phẩm, các loại hình dịch vụ du lịch; tăng cường khách quốc tế đến lưu trú dài ngày hơn và chi tiêu nhiều hơn; hỗ trợ cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch.

7. Hoàn thiện thể chế và tăng cường thực hiện thể chế: Rà soát và bổ sung những quy định pháp lý để tạo hành lang pháp lý cho hoạt động khai thác tiềm năng, thế mạnh của mỗi

tỉnh trong vùng KTTĐ, tạo ra sự kết nối thông suốt giữa các vùng trong phát triển kinh tế - xã hội. Cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng cạnh tranh, bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kinh tế - xã hội. Phát huy hơn nữa vai trò của Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng KTTĐ trong công tác thực hiện, giám sát, tổng kết đánh giá hoạt động liên kết các địa phương trong vùng và liên kết vùng thông qua hoạt động xây dựng Bộ chỉ tiêu đánh giá về tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và hiệu quả của hoạt động kết nối liên tỉnh, liên vùng trong sản xuất kinh doanh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định, chính sách về phát triển vùng KTTĐ để kịp thời điều chỉnh chính sách phát triển cho phù hợp...

8. Một số kiến nghị

(1) Xây dựng bộ chỉ tiêu, cơ sở dữ liệu về các vùng KTTĐ và liên vùng để giám sát, đánh giá sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng; đánh giá hiệu quả phối hợp, liên kết vùng KTTĐ. Các vùng KTTĐ cần phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng dữ liệu thông tin, thường xuyên cập nhật thông tin của địa phương nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu vùng.

(2) Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá việc thực hiện những nội dung liên kết vùng trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp địa phương. Khung theo dõi đánh giá quy hoạch vùng cũng như cấp tỉnh, kế hoạch cần tập trung đến những mục tiêu mang tính liên kết vùng KTTĐ.

(3) Đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản tại các vùng KTTĐ để từ đó có chính sách quản lý sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý và bền vững.

(4) Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển vùng KTTĐ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm phù hợp với đặc trưng riêng và thế mạnh của từng vùng./.

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

1 Diện tích, dân số và mật độ dân số của các vùng kinh tế trọng điểm năm 2017

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
CẢ NƯỚC	331230,8	93677,6	283
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	15754,5	15931,4	1011
Hà Nội	3358,6	7420,1	2209
Vĩnh Phúc	1235,2	1079,5	874
Bắc Ninh	822,7	1215,2	1477
Quảng Ninh	6177,8	1245,3	202
Hải Dương	1668,2	1797,2	1077
Hải Phòng	1561,8	1997,7	1279
Hưng Yên	930,2	1176,3	1265
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	27980,8	6504,9	232
Thừa Thiên - Huế	4902,5	1154,3	235
Đà Nẵng	1284,9	1064,1	828
Quảng Nam	10574,7	1493,8	141
Quảng Ngãi	5152,5	1263,7	245
Bình Định	6066,2	1529,0	252

1 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số của các vùng kinh tế trọng điểm năm 2017**

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Vùng kinh tế trọng điểm miền Nam	30524,0	19989,2	655
Bình Phước	6876,8	968,9	141
Tây Ninh	4041,3	1126,2	279
Bình Dương	2694,6	2071,0	769
Đồng Nai	5863,6	3027,3	516
Bà Rịa - Vũng Tàu	1981,0	1101,6	556
TP. Hồ Chí Minh	2061,2	8445,6	4097
Long An	4494,9	1496,8	333
Tiền Giang	2510,6	1751,8	698
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	16545,6	6453,3	390
An Giang	3536,6	2161,7	611
Kiên Giang	6348,8	1792,5	282
Cần Thơ	1439,0	1272,8	885
Cà Mau	5221,2	1226,3	235

2 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của các vùng kinh tế trọng điểm^(*)

Nghìn người

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
CẢ NƯỚC	50352,0	51422,4	52207,8	52744,5	52840,0	53302,8	53703,4
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	8241,6	8234,0	8448,7	8452,8	8468,2	8500,2	8510,0
Hà Nội	3544,2	3613,4	3671,0	3682,9	3747,1	3749,5	3748,6
Vĩnh Phúc	670,5	673,3	703,8	625,1	620,1	620,2	620,2
Bắc Ninh	605,0	595,1	607,4	645,8	648,5	655,4	660,3
Quảng Ninh	593,3	608,4	632,2	689,9	662,2	671,5	675,8
Hải Dương	1068,1	1037,2	1062,1	1028,4	1012,2	1014,7	1012,8
Hải Phòng	1053,3	1019,2	1075,4	1085,6	1090,4	1097,9	1095,3
Hưng Yên	707,2	687,4	696,9	695,2	687,8	690,8	697,1
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	3452,6	3421,4	3588,2	3687,6	3633,6	3668,1	3703,9
Thừa Thiên - Huế	588,8	583,6	623,0	643,7	612,1	606,5	603,3
Đà Nẵng	483,2	470,1	508,8	522,5	523,3	532,8	546,4
Quảng Nam	801,3	805,9	837,3	868,2	863,6	876,7	889,5
Quảng Ngãi	701,6	701,4	714,7	741,1	742,2	751,4	756,8
Bình Định	877,6	860,4	904,6	912,2	892,5	900,6	907,9
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	10056,0	10183,7	10411,2	10529,6	10633,1	10820,8	10968,6
Bình Phước	525,3	546,8	547,8	553,3	562,1	566,2	571,0
Tây Ninh	642,7	633,1	641,0	631,0	634,6	641,8	650,5
Bình Dương	1083,2	1114,2	1168,9	1247,8	1235,5	1249,3	1255,7
Đồng Nai	1569,5	1550,0	1555,0	1600,8	1589,2	1600,7	1639,5

2 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của các vùng kinh tế trọng điểm^(*)

Nghìn người

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Bà Rịa - Vũng Tàu	548,0	549,7	566,3	528,0	552,4	584,5	584,8
TP. Hồ Chí Minh	3887,9	3917,6	3989,2	4059,2	4129,5	4224,0	4294,0
Long An	829,4	863,7	887,9	876,1	868,1	879,4	883,1
Tiền Giang	970,0	1008,6	1054,9	1033,2	1061,7	1074,7	1090,2
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	3618,4	3571,8	3571,7	3550,9	3524,2	3559,5	3573,0
An Giang	1281,5	1255,6	1245,7	1191,5	1193,0	1207,3	1199,5
Kiên Giang	992,4	972,0	968,7	991,7	974,3	972,2	980,3
Cần Thơ	670,4	667,8	678,5	681,6	668,6	688,3	702,6
Cà Mau	674,1	676,4	678,8	686,1	688,3	691,7	690,6

(*) Bao gồm lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ và một bộ phận lao động chưa phân được vào đâu.

3 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của các vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế

Nghìn người

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	8766,5	8517,9	8550,7	8365,4	7625,4	7140,8	6963,0
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	2666,8	2622,3	2736,1	2545,8	2377,5	2060,0	1897,8
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	1653,1	1514,8	1569,6	1631,1	1501,1	1394,9	1415,3
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	2601,7	2537,2	2499,0	2438,0	2000,5	2035,7	2099,2
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	1844,9	1843,6	1746,0	1750,5	1746,3	1650,2	1550,7
Khu vực công nghiệp và xây dựng	6917,4	6884,7	7042,2	7225,8	7733,3	8295,7	8512,3
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	2549,9	2426,0	2509,0	2507,7	2474,1	2757,9	2933,0
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	695,2	703,1	695,9	731,3	793,6	902,1	828,7
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	3172,3	3253,6	3314,5	3462,0	3929,0	4062,5	4087,9
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	500,0	502,0	522,8	524,8	536,6	573,2	662,7

3 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
của các vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế

Nghìn người

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Khu vực dịch vụ	9679,8	10006,0	10415,8	10617,9	10899,4	11110,5	11280,3
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	3022,1	3184,4	3197,7	3393,1	3616,2	3681,1	3679,2
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	1103,8	1203,1	1322,0	1323,3	1338,8	1371,1	1459,9
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	4280,5	4392,4	4593,9	4626,7	4703,1	4722,3	4781,5
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	1273,4	1226,1	1302,2	1274,8	1241,3	1336,0	1359,7

4 Năng suất lao động của các vùng kinh tế trọng điểm so với năng suất lao động cả nước (NSLĐ cả nước = 1)

	<i>Lần</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	1,37	1,42	1,45	1,45	1,46	1,49	1,50
Hà Nội	1,51	1,59	1,59	1,62	1,68	1,67	1,68
Vĩnh Phúc	0,97	1,08	0,96	1,11	1,15	1,15	1,15
Bắc Ninh	1,17	1,54	1,66	2,10	1,90	1,89	1,80
Quảng Ninh	1,24	1,42	1,53	1,48	1,72	1,49	1,52
Hải Dương	0,53	0,64	0,61	0,65	0,71	0,71	0,72
Hải Phòng	0,93	1,08	1,01	0,99	1,06	1,08	1,11
Hưng Yên	0,55	0,66	0,66	0,66	0,69	0,69	0,69
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	0,80	0,82	0,81	0,78	0,82	0,83	0,82
Thừa Thiên - Huế	0,56	0,58	0,55	0,54	0,58	0,61	0,63
Đà Nẵng	1,39	1,47	1,40	1,38	1,38	1,43	1,39
Quảng Nam	0,71	0,69	0,69	0,69	0,77	0,86	0,84
Quảng Ngãi	0,96	1,00	1,04	0,88	0,87	0,76	0,75
Bình Định	0,57	0,61	0,59	0,61	0,65	0,66	0,65
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	2,04	2,05	2,00	1,97	1,90	1,86	1,84
Bình Phước	0,82	0,79	0,77	0,75	0,73	0,71	0,73
Tây Ninh	0,84	0,85	0,83	0,85	0,84	0,86	0,88
Bình Dương	2,08	2,05	2,03	1,95	1,99	2,09	2,08
Đồng Nai	1,40	1,46	1,48	1,45	1,55	1,60	1,51

4 (Tiếp theo) **Năng suất lao động của các vùng kinh tế trọng điểm so với năng suất lao động cả nước (NSLĐ cả nước = 1)**

	<i>Lần</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,53	8,67	7,73	7,86	5,70	4,24	4,30
TP. Hồ Chí Minh	2,34	2,39	2,38	2,37	2,36	2,37	2,34
Long An	0,81	0,78	0,77	0,81	0,85	0,89	0,90
Tiền Giang	0,63	0,59	0,57	0,60	0,63	0,65	0,65
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	0,68	0,67	0,68	0,70	0,70	0,70	0,71
An Giang	0,56	0,55	0,56	0,58	0,58	0,57	0,58
Kiên Giang	0,68	0,67	0,69	0,69	0,70	0,70	0,70
Cần Thơ	0,97	0,96	0,96	0,98	1,01	1,03	1,04
Cà Mau	0,63	0,63	0,64	0,65	0,61	0,57	0,58

5 Năng suất lao động vùng kinh tế trọng điểm so với năng suất lao động cả nước phân theo khu vực kinh tế

	<i>Lần</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
NSLĐ khu vực NLTS							
vùng KTTĐ so với							
NSLĐ khu vực NLTS							
cả nước (NSLĐ khu							
vực NLTS cả nước = 1)							
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	0,87	0,86	0,79	0,84	0,85	0,94	0,94
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	0,79	0,93	0,88	0,88	0,93	0,97	0,91
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	1,77	1,77	1,77	1,75	2,09	2,00	1,90
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	1,36	1,30	1,40	1,41	1,30	1,27	1,33
NSLĐ khu vực CN-XD							
vùng KTTĐ so với							
NSLĐ khu vực CN-XD							
cả nước (NSLĐ khu vực							
CN-XD cả nước = 1)							
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	0,93	1,03	1,08	1,08	1,18	1,19	1,20
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	0,73	0,74	0,79	0,74	0,79	0,79	0,86
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	1,77	1,72	1,65	1,57	1,39	1,43	1,45
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	0,69	0,63	0,61	0,63	0,66	0,69	0,63

5 (Tiếp theo) **Năng suất lao động vùng kinh tế trọng điểm so với năng suất lao động cả nước phân theo khu vực kinh tế**

	<i>Lần</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
NSLĐ khu vực dịch vụ vùng KTTĐ so với NSLĐ khu vực dịch vụ cả nước (NSLĐ khu vực dịch vụ cả nước = 1)							
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	1,41	1,40	1,43	1,38	1,33	1,32	1,34
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	0,72	0,71	0,67	0,68	0,69	0,69	0,68
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	1,32	1,36	1,33	1,35	1,36	1,37	1,38
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	0,59	0,65	0,65	0,68	0,72	0,68	0,71

6 Mật độ kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm

	Diện tích (Km ²)		Mật độ kinh tế (Tỷ đồng/km ²)	
	2011	2017	2011	2017
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	15595,9	15754,5	50,1	87,3
Hà Nội	3328,9	3358,6	128,9	217,1
Vĩnh Phúc	1236,5	1235,2	44,1	66,8
Bắc Ninh	822,7	822,7	83,0	185,2
Quảng Ninh	6102,4	6177,8	10,6	19,8
Hải Dương	1656,0	1668,2	29,7	50,5
Hải Phòng	1523,4	1561,8	53,7	95,4
Hưng Yên	926,0	930,2	36,3	60,2
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	27960,6	27980,8	6,8	11,7
Thừa Thiên - Huế	5033,2	4902,5	4,5	8,3
Đà Nẵng	1285,4	1284,9	36,2	63,5
Quảng Nam	10438,4	10574,7	3,8	7,6
Quảng Ngãi	5153,0	5152,5	9,1	11,8
Bình Định	6050,6	6066,2	5,8	10,4
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	30598,6	30524,0	46,3	70,9
Bình Phước	6871,5	6876,8	4,4	6,5
Tây Ninh	4039,7	4041,3	9,2	15,2
Bình Dương	2694,4	2694,6	57,7	104,5
Đồng Nai	5907,2	5863,6	25,8	45,5

6 (Tiếp theo) Mật độ kinh tế của các vùng kinh tế trọng điểm

	Diện tích (Km ²)		Mật độ kinh tế (Tỷ đồng/km ²)	
	2011	2017	2011	2017
Bà Rịa - Vũng Tàu	1989,5	1981,0	162,3	136,6
TP. Hồ Chí Minh	2095,6	2061,2	300,4	523,5
Long An	4492,4	4494,9	10,3	19,0
Tiền Giang	2508,3	2510,6	16,8	30,2
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	16589,1	16545,6	10,3	16,4
An Giang	3536,6	3536,6	14,1	21,3
Kiên Giang	6348,5	6348,8	7,3	11,7
Cần Thơ	1409,0	1439,0	31,8	54,4
Cà Mau	5294,9	5221,2	5,6	8,3

7 Quy mô GRDP của vùng kinh tế trọng điểm so với quy mô GDP (Quy mô GDP = 100)

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	22,45	22,68	23,40	23,28	23,44	23,72	23,81
Hà Nội	12,33	12,40	12,42	12,48	12,64	12,80	12,62
Vĩnh Phúc	1,57	1,43	1,44	1,42	1,44	1,46	1,43
Bắc Ninh	1,96	2,14	2,83	2,44	2,50	2,42	2,64
Quảng Ninh	1,86	2,06	2,13	2,26	2,03	2,09	2,11
Hải Dương	1,41	1,38	1,39	1,43	1,46	1,49	1,46
Hải Phòng	2,35	2,30	2,24	2,30	2,41	2,48	2,58
Hưng Yên	0,97	0,97	0,95	0,95	0,96	0,98	0,97
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	5,47	5,48	5,58	5,44	5,63	5,71	5,65
Thừa Thiên - Huế	0,66	0,66	0,66	0,65	0,67	0,69	0,70
Đà Nẵng	1,34	1,34	1,36	1,37	1,37	1,43	1,41
Quảng Nam	1,13	1,09	1,11	1,14	1,26	1,41	1,39
Quảng Ngãi	1,34	1,36	1,43	1,23	1,23	1,07	1,05
Bình Định	1,00	1,03	1,02	1,05	1,10	1,11	1,10
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	40,69	40,63	39,80	39,42	38,19	37,68	37,48
Bình Phước	0,86	0,84	0,81	0,78	0,77	0,75	0,78
Tây Ninh	1,07	1,05	1,01	1,02	1,01	1,04	1,06
Bình Dương	4,47	4,44	4,55	4,60	4,66	4,90	4,87
Đồng Nai	4,38	4,39	4,40	4,40	4,67	4,81	4,62

7 (Tiếp theo) Quy mô GRDP của vùng kinh tế trọng điểm so với quy mô GDP (Quy mô GDP = 100)

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Bà Rịa- Vũng Tàu	9,28	9,26	8,39	7,87	5,96	4,65	4,68
TP. Hồ Chí Minh	18,09	18,20	18,18	18,22	18,45	18,74	18,68
Long An	1,33	1,30	1,31	1,35	1,40	1,47	1,48
Tiền Giang	1,21	1,15	1,15	1,18	1,27	1,32	1,31
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	4,92	4,69	4,68	4,72	4,67	4,65	4,69
An Giang	1,44	1,35	1,32	1,32	1,31	1,30	1,31
Kiên Giang	1,34	1,27	1,27	1,29	1,29	1,28	1,28
Cần Thơ	1,29	1,24	1,25	1,26	1,28	1,33	1,35
Cà Mau	0,85	0,83	0,84	0,85	0,79	0,74	0,75

8 Cơ cấu GRDP của các vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6,82	6,01	5,25	5,16	5,05	4,86	4,31
Công nghiệp và xây dựng	34,80	36,69	38,52	37,80	37,35	37,29	38,60
Dịch vụ	49,77	49,71	48,16	48,58	48,83	49,10	48,47
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,61	7,59	8,07	8,46	8,77	8,75	8,62
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	15,69	15,50	13,98	14,78	14,62	14,14	13,15
Công nghiệp và xây dựng	30,41	31,92	32,68	32,38	33,25	33,40	32,88
Dịch vụ	38,14	39,40	39,05	39,56	39,23	39,76	41,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	15,76	13,18	14,29	13,28	12,90	12,70	12,97
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,46	6,66	6,30	6,06	6,45	6,41	6,10
Công nghiệp và xây dựng	45,13	46,12	45,74	45,12	42,68	41,39	41,54
Dịch vụ	36,49	37,11	37,75	38,04	39,83	40,99	41,22
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,92	10,11	10,21	10,78	11,04	11,21	11,14

8 (Tiếp theo) **Cơ cấu GRDP của các vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế**

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	33,65	30,92	29,60	29,22	28,59	26,68	25,15
Công nghiệp và xây dựng	22,97	22,71	22,72	22,95	22,49	22,99	23,14
Dịch vụ	40,21	43,35	44,31	44,37	45,27	46,56	47,92
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,17	3,02	3,37	3,46	3,65	3,77	3,79

9 Chỉ số phát triển GRDP của vùng kinh tế trọng điểm

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Bình quân 2011- 2017
%								
Phân theo vùng								
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	109,42	106,30	110,78	105,90	108,14	107,78	109,68	108,27
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	108,27	104,78	108,71	103,86	109,86	108,82	105,26	107,06
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	106,27	107,29	106,36	107,16	107,39	105,82	105,97	106,61
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	106,84	104,89	106,18	106,18	105,95	105,54	105,25	105,83
Phân theo khu vực kinh tế								
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ								
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	106,07	102,45	103,14	102,14	101,82	102,44	101,68	102,81
Công nghiệp và xây dựng	115,58	110,01	116,40	103,90	108,43	109,33	113,57	110,96
Dịch vụ	107,46	106,36	106,56	107,04	107,76	107,15	107,63	107,14
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung								
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	100,88	107,60	100,35	104,77	103,97	103,47	103,41	103,47
Công nghiệp và xây dựng	114,07	109,44	112,69	104,87	116,01	111,46	103,91	110,27
Dịch vụ	106,37	107,31	105,68	104,88	107,54	108,28	106,43	106,64

9 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển GRDP của vùng kinh tế trọng điểm**

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Biên quân 2011- 2017
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	106,27	107,29	106,36	107,16	107,39	105,82	105,97	106,61
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	104,94	104,90	104,14	104,09	104,23	103,32	103,02	104,09
Công nghiệp và xây dựng	106,12	108,83	106,14	106,92	107,27	104,86	105,25	106,48
Dịch vụ	108,92	108,78	107,00	106,49	107,27	106,94	107,27	107,52
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	106,84	104,89	106,18	106,18	105,95	105,54	105,25	105,83
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	108,43	104,83	103,58	103,46	103,44	97,69	101,96	103,30
Công nghiệp và xây dựng	104,47	101,44	106,99	107,85	106,53	109,90	105,48	106,07
Dịch vụ	107,31	107,27	106,73	106,94	106,81	108,01	106,94	107,14

10 GRDP bình quân đầu người của các vùng kinh tế trọng điểm so với GDP bình quân đầu người

	<i>Lần</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	1,34	1,35	1,39	1,38	1,38	1,40	1,40
Hà Nội	1,38	1,45	1,44	1,44	1,51	1,49	1,48
Vĩnh Phúc	1,12	1,23	1,13	1,14	1,18	1,16	1,16
Bắc Ninh	1,16	1,46	1,56	2,07	1,85	1,83	1,70
Quảng Ninh	1,10	1,27	1,40	1,46	1,63	1,42	1,44
Hải Dương	0,58	0,65	0,64	0,65	0,70	0,71	0,71
Hải Phòng	0,91	0,99	0,97	0,95	1,02	1,05	1,06
Hưng Yên	0,59	0,68	0,69	0,68	0,71	0,71	0,71
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	0,77	0,78	0,79	0,78	0,80	0,82	0,81
Thừa Thiên - Huế	0,52	0,53	0,53	0,52	0,54	0,56	0,57
Đà Nẵng	1,24	1,24	1,24	1,23	1,22	1,26	1,24
Quảng Nam	0,69	0,66	0,68	0,70	0,78	0,88	0,87
Quảng Ngãi	0,96	0,98	1,04	0,90	0,90	0,79	0,78
Bình Định	0,59	0,61	0,61	0,63	0,66	0,67	0,67
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	1,99	1,97	1,92	1,88	1,81	1,78	1,76
Bình Phước	0,84	0,82	0,79	0,76	0,75	0,73	0,75
Tây Ninh	0,87	0,85	0,83	0,83	0,84	0,86	0,88
Bình Dương	2,37	2,28	2,27	2,23	2,21	2,28	2,20
Đồng Nai	1,46	1,44	1,42	1,41	1,48	1,51	1,43

10 (Tiếp theo) GRDP bình quân đầu người của các vùng kinh tế trọng điểm so với GDP bình quân đầu người

	<i>Lần</i>						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,97	7,96	7,20	6,74	5,06	3,96	3,98
TP. Hồ Chí Minh	2,12	2,11	2,09	2,07	2,08	2,10	2,07
Long An	0,81	0,79	0,80	0,83	0,87	0,91	0,93
Tiền Giang	0,63	0,60	0,61	0,62	0,68	0,70	0,70
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	0,69	0,66	0,66	0,67	0,67	0,67	0,68
An Giang	0,59	0,56	0,55	0,55	0,55	0,56	0,57
Kiên Giang	0,69	0,65	0,66	0,67	0,67	0,67	0,67
Cần Thơ	0,94	0,91	0,91	0,92	0,94	0,98	1,00
Cà Mau	0,62	0,61	0,62	0,63	0,60	0,56	0,57

11 Tỷ trọng thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn các vùng kinh tế trọng điểm trong tổng thu, chi ngân sách địa phương^(*)

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tỷ trọng thu ngân sách trên địa bàn các vùng KTTĐ so với tổng thu ngân sách địa phương	82,77	83,37	83,34	82,74	82,66	81,09	77,07
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	33,07	29,86	31,14	30,42	32,90	31,39	28,94
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	7,00	6,13	6,73	6,56	6,62	6,76	4,97
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	40,02	44,77	42,83	43,36	40,69	40,33	40,94
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	2,68	2,61	2,64	2,40	2,45	2,61	2,22
Tỷ trọng chi ngân sách trên địa bàn các vùng KTTĐ so với tổng chi ngân sách địa phương	53,70	51,81	52,06	52,63	54,13	55,77	56,22
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	22,81	21,55	21,82	21,61	22,78	24,80	22,80
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	8,84	8,54	8,60	8,61	8,39	8,78	7,26
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	17,56	16,89	16,67	17,57	18,04	17,41	20,68
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	4,49	4,83	4,97	4,84	4,92	4,78	5,48

^(*) Bao gồm tổng thu, chi ngân sách của 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

12 Vốn đầu tư thực hiện xã hội vào các địa phương, vùng kinh tế trọng điểm so với vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của cả nước

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	25,17	28,28	28,73	23,85	23,91	25,91	27,73
Hà Nội	13,28	16,97	17,10	12,85	12,48	13,01	13,02
Vĩnh Phúc	1,34	1,05	1,03	1,06	1,16	1,20	1,19
Bắc Ninh	1,71	2,22	2,91	2,31	2,84	3,65	5,04
Quảng Ninh	3,20	2,79	2,56	2,55	2,44	2,57	2,56
Hải Dương	1,70	1,49	1,43	1,37	1,33	1,48	1,56
Hải Phòng	2,76	2,58	2,50	2,46	2,41	2,69	3,04
Hưng Yên	1,17	1,19	1,20	1,25	1,25	1,32	1,32
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	6,10	5,80	5,57	5,68	5,48	5,63	5,58
Thừa Thiên - Huế	0,86	0,85	0,84	0,82	0,81	0,82	0,80
Đà Nẵng	2,42	2,07	1,83	1,72	1,60	1,65	1,52
Quảng Nam	0,99	0,94	0,91	1,04	1,03	1,05	1,02
Quảng Ngãi	0,91	0,79	0,72	0,82	0,77	0,79	0,91
Bình Định	0,92	1,15	1,27	1,28	1,27	1,32	1,33
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	28,70	27,47	26,78	26,54	25,73	26,78	27,56
Bình Phước	0,81	0,81	0,79	0,81	0,78	0,82	0,78
Tây Ninh	0,97	1,09	1,13	1,07	0,91	0,95	0,96
Bình Dương	2,80	3,08	3,21	3,28	3,22	3,40	3,43
Đồng Nai	2,68	2,54	2,71	2,60	2,48	2,95	2,92

12 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện xã hội vào các địa phương, vùng kinh tế trọng điểm so với vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của cả nước**

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,10	2,58	2,27	2,20	1,99	1,87	1,67
TP. Hồ Chí Minh	15,78	14,77	14,24	14,26	14,03	14,40	15,45
Long An	1,40	1,45	1,31	1,12	1,11	1,13	1,11
Tiền Giang	1,16	1,15	1,13	1,20	1,20	1,26	1,23
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	5,89	5,40	5,13	5,03	4,74	4,90	5,16
An Giang	0,70	0,66	0,61	0,57	0,55	0,55	0,52
Kiên Giang	1,57	1,66	1,73	1,86	1,75	1,83	1,84
Cần Thơ	2,47	2,36	2,21	2,13	1,98	2,04	2,32
Cà Mau	1,15	0,72	0,58	0,47	0,46	0,48	0,48

13 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,38	4,58	4,04	3,58	2,85	3,16	3,03
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	0,74	1,78	1,56	0,67	0,61	0,79	0,80
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	0,42	0,60	0,62	0,77	0,38	0,39	0,37
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	1,38	1,38	1,02	1,31	1,21	1,21	1,11
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	0,84	0,82	0,84	0,83	0,65	0,77	0,75
Khu vực công nghiệp và xây dựng	43,31	46,39	43,30	43,50	43,36	45,38	44,87
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	16,60	21,20	17,99	17,89	18,27	20,32	20,94
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	4,14	3,62	4,36	4,09	3,45	3,44	3,45
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	18,52	18,21	17,86	19,51	19,11	18,84	17,77
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	4,05	3,36	3,09	2,01	2,53	2,78	2,71

13 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế

	%						
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Khu vực dịch vụ	53,31	49,03	52,66	52,92	53,78	51,46	52,10
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	20,88	19,26	23,85	20,47	21,05	19,87	20,26
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	4,70	4,45	3,44	4,44	5,32	5,08	4,62
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	23,68	21,45	21,56	22,62	22,67	22,30	22,85
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	4,05	3,87	3,81	5,39	4,74	4,21	4,37

14 Chỉ số phát triển vốn đầu tư của vùng kinh tế trọng điểm theo giá so sánh

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Bình quân 2011- 2017
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	98,85	106,84	112,27	104,20	111,62	115,66	115,79	109,16
Hà Nội	104,02	108,22	108,22	106,79	108,43	112,53	109,50	108,22
Vĩnh Phúc	105,62	82,85	109,40	110,53	121,68	109,42	106,45	105,96
Bắc Ninh	82,56	159,00	145,88	84,91	137,39	136,91	145,58	123,78
Quảng Ninh	90,08	93,01	112,80	102,31	103,23	109,66	107,20	102,31
Hải Dương	95,85	96,43	106,84	105,29	109,37	112,17	111,16	105,11
Hải Phòng	91,70	102,29	109,25	109,28	109,43	120,06	124,12	108,98
Hưng Yên	107,87	110,69	108,41	111,57	111,96	110,58	107,51	109,79
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	100,23	98,99	103,22	109,81	108,94	108,03	109,46	105,44
Thừa Thiên - Huế	100,00	107,54	109,36	104,68	108,18	108,86	104,09	106,06
Đà Nẵng	123,48	90,45	92,99	100,79	108,38	104,18	99,80	102,39
Quảng Nam	96,18	102,41	107,22	119,19	109,98	103,88	105,36	106,12
Quảng Ngãi	60,18	93,31	100,77	124,86	107,81	112,99	129,74	101,59
Bình Định	114,77	113,76	116,07	111,06	110,07	113,07	115,28	113,42
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	110,67	106,96	108,36	109,15	109,28	109,65	107,94	108,85
Bình Phước	118,85	113,23	112,74	111,24	111,08	112,46	112,89	113,19
Tây Ninh	101,10	121,78	117,90	102,52	95,40	108,68	104,20	107,02
Bình Dương	118,85	113,23	112,74	111,24	111,08	112,46	112,89	113,19
Đồng Nai	92,77	103,78	113,10	107,58	107,95	123,81	102,13	106,94

14 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư của vùng kinh tế trọng điểm theo giá so sánh

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Biên quân 2011- 2017
Bà Rịa - Vũng Tàu	89,88	89,96	98,48	107,32	101,44	97,87	92,35	96,58
TP. Hồ Chí Minh	119,31	106,90	107,23	108,37	110,49	107,60	109,01	109,77
Long An	108,58	108,58	102,08	114,16	110,04	109,91	107,08	108,58
Tiền Giang	92,66	113,86	108,42	116,94	113,49	110,32	108,25	108,87
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	105,04	98,62	105,56	106,24	103,82	109,98	111,00	105,68
An Giang	100,35	99,39	102,47	107,56	92,06	104,16	97,38	100,37
Kiên Giang	101,92	120,60	115,58	109,94	105,47	111,53	109,30	110,47
Cần Thơ	102,72	101,53	103,76	107,13	103,78	109,93	116,13	106,32
Cà Mau	119,22	61,90	88,30	88,18	113,42	110,58	109,26	96,64

15 Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng kinh tế trọng điểm phân theo số dự án và vốn đăng ký

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số dự án (Dự án)							
Cả nước	1186	1287	1530	1843	2120	2613	2741
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	388	365	490	702	658	818	943
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	55	48	66	66	98	124	110
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	596	729	789	839	1109	1408	1427
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	20	14	13	23	16	11	14
Số vốn đăng ký (Triệu USD)							
Cả nước	15598,1	16348,0	22352,2	21921,7	24115,0	26890,5	37100,6
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	5730,9	4690,1	6480,9	6443,5	7247,9	9219,2	9058,8
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	767,5	442,0	1374,1	409,6	523,5	450,9	815,0
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	7096,3	6485,1	5152,1	8328,2	11338,5	11938,8	14141,1
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	417,0	60,3	98,4	217,0	144,7	258,5	1373,6

15 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng kinh tế trọng điểm phân theo số dự án và vốn đăng ký

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số vốn thực hiện (Triệu USD)							
Cả nước	7997,6	9274,6	12632,4	16021,7	18362,8	17344,6	18922,4
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	2396,3	3017,2	3953,6	3571,3	4233,2	5381,6	7440,3
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	206,3	287,2	333,4	306,5	296,2	439,5	426,7
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	4265,2	4290,5	4736,4	4928,3	4798,8	5985,3	6308,9
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	55,9	103,1	78,5	66,0	65,0	96,6	74,4

16 Lũy kế đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép còn hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 của các vùng kinh tế trọng điểm

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số dự án (Dự án)							
Cả nước	13440	14522	15932	17768	20069	22594	24803
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	3547	3877	4341	5046	5828	6633	7456
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	416	461	526	592	701	802	914
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	8195	8788	9520	10350	11524	12933	14012
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	106	119	123	146	148	160	160
Số vốn (Triệu USD)							
Cả nước	199078,9	21052,6	234121,0	252716,0	281882,5	293700,4	319613,1
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	45825,1	46777,7	53906,4	60570,3	68461,4	73683,6	81017,0
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	14821,5	15243,0	16769,4	16954,3	18176,8	14179,2	14995,2
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	97919,3	103595,7	108045,2	116199,3	129483,0	139069,5	144591,3
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	4777,5	4763,3	4569,6	4786,6	4750,3	4669,7	5253,4

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế

Doanh nghiệp

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	94976	102752	111361	117502	132841	146377	165374
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	361	453	461	559	563	593	774
Công nghiệp và xây dựng	25510	28809	31278	33696	37578	39400	45300
Dịch vụ	69105	73490	79622	83247	94700	106384	119300
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	18918	19955	21800	22666	24945	28741	32789
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	127	200	157	156	132	196	289
Công nghiệp và xây dựng	6359	6723	7164	7521	8229	9126	10600
Dịch vụ	12432	13089	14381	14989	16584	19419	21900

17 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh của vùng kinh tế trọng điểm phân theo khu vực kinh tế**

Doanh nghiệp

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	134639	144684	156375	174752	190298	221213	236600
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	777	778	951	919	863	995	1200
Công nghiệp và xây dựng	40633	44388	46802	50870	54853	60816	65400
Dịch vụ	93229	99518	108622	122963	134582	159402	170000
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	12101	11913	12100	12776	14154	16459	19290
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	594	552	513	574	632	709	790
Công nghiệp và xây dựng	3661	3541	3391	3502	4100	4507	5400
Dịch vụ	7846	7820	8196	8700	9422	11243	13100

18 Doanh thu thuần và thuế đã nộp ngân sách của doanh nghiệp vùng kinh tế trọng điểm

Nghìn tỷ đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Doanh thu thuần						
Cả nước	10302,0	11167,8	12201,7	13516,0	14949,2	17436,4
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	3139,0	3417,3	3989,5	4178,2	4716,4	5400,5
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	429,8	484,9	554,5	610,7	647,0	713,8
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	4574,9	4795,9	5082,6	5694,9	6114,9	7094,5
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	362,4	352,3	381,9	396,8	454,8	483,0
Thuế và các khoản phải nộp ngân sách						
Cả nước	515,8	567,6	605,5	665,8	736,7	861,4
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	158,5	166,6	210,1	248,6	251,2	277,1
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	28,7	31,6	44,1	46,5	57,3	54,6
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	238,3	272,2	244,2	255,9	297,2	342,2
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	12,8	13,0	13,0	11,0	13,2	15,3

19 Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt vùng kinh tế trọng điểm

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)							
Cả nước	8777,6	8918,9	9074,0	8996,2	9008,8	8890,6	8810,7
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	735,7	726,2	724,0	717,0	709,8	695,3	674,7
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	366,4	367,6	358,1	360,9	363,8	358,4	361,0
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	1107,7	1123,3	1131,6	1111,2	1108,6	1095,2	1086,2
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	1661,6	1720,0	1791,3	1750,3	1788,6	1797,3	1739,8
Sản lượng cây lương thực có hạt (Nghìn tấn)							
Cả nước	47235,5	48712,6	49231,6	50178,5	50379,5	48416,2	47899,0
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	4333,8	4243,2	4112,4	4151,3	4140,4	3982,3	3764,9
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	1943,7	2010,5	1943,9	2062,1	2069,4	2028,6	2102,9
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	5713,8	5916,6	6010,8	6101,9	6176,3	5946,3	5771,5
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	9692,6	10187,8	10520,6	10560,3	10662,5	10056,3	9844,0

20 Sản lượng thủy sản của các vùng kinh tế trọng điểm

Nghìn tấn

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Sản lượng khai thác							
Cả nước	2514,3	2705,4	2803,8	2920,4	3049,9	3226,1	3389,3
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	111,4	114,8	115,0	122,2	129,6	139,8	147,9
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	394,3	422,8	452,1	481,3	507,5	530,9	565,3
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	375,9	402,5	387,8	406,0	427,5	455,8	467,7
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	556,5	618,4	656,0	669,7	675,5	748,1	776,5
Sản lượng nuôi trồng							
Cả nước	2933,1	3115,3	3215,9	3412,8	3532,2	3644,6	3835,7
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	267,6	283,9	297,6	313,1	328,1	345,8	365,2
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	32,9	38,3	37,6	40,4	41,5	41,2	42,6
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	253,3	267,4	274,1	287,4	306,3	319,3	330,1
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	846,1	889,4	878,8	944,1	970,1	983,8	1052,2

21 Đầu tư vào các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phân theo nguồn vốn tại thời điểm tháng 6 năm 2018

	Số KCN đã thành lập (Khu)	Tổng số dự án (Dự án)	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Số dự án đang SXKD (Dự án)	Vốn đầu tư thực hiện
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Triệu USD)	233	6907	104029,2	5416	67579,5
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	65	1916	33634,2	1600	24740,8
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	15	167	1913,6	154	1463,9
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	142	4792	67884,9	3639	41058,9
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	11	32	596,5	23	315,9
Vốn đầu tư trong nước (Tỷ đồng)	233	5075	556748,0	3800	241059,6
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	65	1064	104747,8	777	54135,8
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	15	658	38609,5	606	30128,0
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	142	3081	365811,5	2184	136497,7
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	11	272	47579,2	233	20298,1

22 Doanh thu du lịch lữ hành của các vùng kinh tế trọng điểm phân theo địa phương

Tỷ đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	4986,1	3449,1	7303,3	8088,8	8497,2	9017,9	9524,3
Hà Nội	4579,5	3006,6	6764,0	7482,8	7831,9	8065,3	8465,8
Vĩnh Phúc	7,8	10,6	40,6	68,0	71,5	78,4	83,7
Bắc Ninh	2,8	3,0	4,9	5,4	12,3	17,8	20,0
Quảng Ninh	298,5	311,0	358,6	391,7	434,8	629,9	703,5
Hải Dương	11,8	11,4	12,7	10,5	10,7	34,2	37,0
Hải Phòng	84,2	104,8	120,3	127,4	132,2	187,7	209,7
Hưng Yên	1,5	1,7	2,2	3,0	3,8	4,6	4,6
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	1004,7	868,1	987,7	1365,2	1629,4	2048,4	2255,2
Thừa Thiên - Huế	102,3	110,8	129,1	141,4	134,9	176,7	190,1
Đà Nẵng	813,8	621,4	686,7	987,1	1166,4	1461,6	1597,2
Quảng Nam	62,6	106,7	140,8	201,1	289,6	364,9	414,0
Quảng Ngãi	3,6	4,4	5,0	5,2	6,1	7,9	8,7
Bình Định	22,4	24,8	26,1	30,4	32,4	37,3	45,2
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	11181,3	13565,5	15418,9	17161,3	18872,5	19692,2	22237,3
Bình Phước	7,2	0,9	3,0	4,1	5,5	12,4	13,7
Tây Ninh	10,4	9,2	15,4	22,5	17,9	19,0	20,3
Bình Dương	195,2	205,6	198,7	30,9	26,7	77,3	85,9
Đồng Nai	55,7	69,7	62,4	68,3	73,1	91,4	99,2

22 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch lữ hành của các vùng kinh tế trọng điểm phân theo địa phương

Tỷ đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Bà Rịa - Vũng Tàu	348,3	170,9	228,7	195,2	217,6	263,3	294,7
TP. Hồ Chí Minh	10511,9	13049,5	14850,6	16771,9	18456,3	19097,0	21580,5
Long An	8,6	9,9	12,0	14,0	14,0	33,4	35,5
Tiền Giang	44,0	49,8	48,1	54,4	61,4	98,4	107,5
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	266,1	244,8	287,1	277,5	309,0	444,5	510,4
An Giang	33,5	27,3	35,6	19,8	26,3	35,5	37,6
Kiên Giang	38,6	32,8	79,4	95,5	137,7	239,6	287,5
Cần Thơ	185,1	174,1	160,8	150,2	131,3	153,6	168,4
Cà Mau	8,9	10,6	11,3	12,0	13,7	15,8	16,7

23 Vận tải hành khách và hàng hóa tại các vùng kinh tế trọng điểm

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
VẬN CHUYỀN (Triệu lượt người, triệu tấn)							
Số lượt hành khách vận chuyển							
Cả nước	2442,1	2642,5	2804,9	3004,4	3259,7	3518,5	3852,1
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	746,5	818,8	880,9	983,7	1054,1	1151,7	1266,0
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	75,2	82,4	84,2	88,5	89,6	95,6	102,0
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	816,8	898,3	967,4	1027,1	1165,0	1262,5	1395,6
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	244,6	252,6	259,4	275,6	266,9	278,4	299,9
Khối lượng hàng hóa vận chuyển							
Cả nước	822,2	909,8	972,3	1043,6	1123,9	1247,3	1351,8
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	224,2	246,0	260,1	280,7	305,9	335,2	366,2
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	50,0	53,9	61,7	65,4	67,0	76,3	86,0
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	176,4	194,5	203,2	218,9	235,2	265,0	281,1
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	32,3	36,9	38,1	39,3	43,8	46,6	49,7

23 (Tiếp theo) Vận tải hành khách và hàng hóa tại các vùng kinh tế trọng điểm

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
LUÂN CHUYỀN (Triệu lượt người.km, triệu tấn.km)							
Số lượt hành khách luân chuyển							
Cả nước	80869,0	86578,1	92707,1	98482,6	106282,2	114350,7	124015,4
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	13432,8	14696,0	15986,0	17413,8	18972,8	20821,9	22872,3
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	5355,7	5756,4	6208,7	6485,1	6598,3	7152,4	7666,0
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	24452,5	25577,0	27784,5	30401,4	33455,2	35828,1	38711,7
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	10081,2	10941,9	11570,0	11645,1	11689,7	12290,5	13082,8
Khối lượng hàng hóa luân chuyển							
Cả nước	82470,0	89640,0	97587,4	102933,5	111964,4	124517,7	136287,3
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ	24711,3	26265,3	28628,9	30185,7	33023,2	37225,3	41368,1
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	5312,2	5675,4	5680,4	5928,4	6211,2	6951,6	7650,6
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	23419,8	25444,6	26154,2	27687,5	31259,3	34867,6	37262,9
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	3345,9	3266,8	3433,2	3556,9	3778,2	4049,6	4314,9

24 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các địa phương vùng kinh tế trọng điểm

	2012		2018	
	Thứ hạng	Mức độ	Thứ hạng	Mức độ
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ				
Hà Nội	51	Khá	9	Tốt
Vĩnh Phúc	43	Khá	13	Khá
Bắc Ninh	10	Tốt	15	Khá
Quảng Ninh	20	Khá	1	Rất tốt
Hải Dương	33	Khá	55	Trung bình
Hải Phòng	50	Khá	16	Khá
Hưng Yên	28	Khá	58	Trung bình
Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung				
Thừa Thiên - Huế	30	Khá	30	Khá
Đà Nẵng	12	Tốt	5	Tốt
Quảng Nam	15	Tốt	7	Tốt
Quảng Ngãi	27	Khá	41	Khá
Bình Định	4	Tốt	20	Khá
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam				
Bình Phước	39	Khá	61	Trung bình
Tây Ninh	57	Trung bình	14	Khá
Bình Dương	19	Khá	6	Tốt
Đồng Nai	9	Tốt	26	Khá

24 (Tiếp theo) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các địa phương vùng kinh tế trọng điểm

	2012		2018	
	Thứ hạng	Mức độ	Thứ hạng	Mức độ
Bà Rịa - Vũng Tàu	21	Khá	21	Khá
TP. Hồ Chí Minh	13	Tốt	10	Tốt
Long An	16	Tốt	3	Tốt
Tiền Giang	29	Khá	38	Khá
Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long				
An Giang	2	Tốt	28	Khá
Kiên Giang	6	Tốt	31	Khá
Cần Thơ	14	Tốt	11	Khá
Cà Mau	49	Khá	48	Trung bình

Nguồn: PCIVietnam.org

TĂNG TRƯỞNG
CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
GIAI ĐOẠN 2011 - 2017

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG
NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 526 cuốn, khổ 14,5 × 20,5 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 2452-2019/CXBIPH/01-20/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 09/7/2019.
QĐXB số 149/QĐ-NXBTK ngày 09/7/2019 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2019.

TĂNG TRƯỞNG
CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
GIAI ĐOẠN 2011 - 2017

ISBN-13: 978-604-75-1290-4



9 786047 512904

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG